

UBND TỈNH PHÚ YÊN  
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**CHIẾN LƯỢC**  
**PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Phú Yên)*

**Phú Yên, tháng 11 năm 2021**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Phú Yên  
giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN  
NHIỆM KỲ 2020 – 2025, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Phú Yên nhiệm kỳ 2020 - 2025; Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc điều chỉnh nội dung Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng Trường Đại học Phú Yên;*

*Thực hiện Công văn số 3138/UBND-KGVX ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc Ban hành Chiến lược phát triển của Trường Đại học Phú Yên;*

*Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên tại Tờ trình số 617/TTr-ĐHPY, ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc quyết nghị ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Phú Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035; kết quả biểu quyết của các thành viên Hội đồng trường tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chiến lược phát triển Trường Đại học Phú Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng trường giao:

1. Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng trường, các Ban của Hội đồng trường và thành viên Hội đồng trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng trường Trường Đại học Phú Yên nhiệm kỳ 2020 - 2025, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực thi hành sau 7 ngày được thông qua. / *nh*

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy (để b/c)
- UBND tỉnh Phú Yên (để b/c);
- Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên (để b/c);
- Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Yên (để b/c);
- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên (để b/c);
- Sở Tài chính tỉnh Phú Yên (để b/c);
- Đảng ủy trường (để b/c);
- Lãnh đạo Trường ĐH Phú Yên;
- Thành viên Hội đồng trường;
- Các đơn vị, đoàn thể thuộc trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
CHỦ TỊCH**



**Võ Thị Minh Duyên**

# **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035**

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Trường Đại học Phú Yên (Phu Yen University - PYU) được thành lập ngày 24/01/2007, theo Quyết định số 112/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp, sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Yên và Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Phú Yên. Trường Đại học (ĐH) Phú Yên là trường ĐH công lập trong hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam, trực thuộc UBND tỉnh Phú Yên.

Trường ĐH Phú Yên là trường ĐH đào tạo đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực, đáp ứng nguồn nhân lực có chất lượng cho sự phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của tỉnh Phú Yên và cả nước. Trường ĐH Phú Yên phấn đấu trở thành trường ĐH có uy tín, trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ thuộc tốp đầu ở khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

Định hướng phát triển, Trường ĐH Phú Yên đã ban hành Quyết định số 04/QĐ-ĐHPY ngày 04/01/2016, xác định chiến lược phát triển Trường ĐH Phú Yên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, với những hạn chế nội tại, nhà trường vẫn đang gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 là cần thiết, nhằm giải quyết những khó khăn, tạo điều kiện cho sự phát triển ngày càng bền vững của Trường ĐH Phú Yên.

## **Phần 1. BỐI CẢNH CHUNG**

### **VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN**

#### **I. Bối cảnh**

##### **1. Bối cảnh quốc tế**

Trong những năm qua, đặc biệt là hai thập niên đầu thế kỷ XXI, thế giới và khu vực đã chứng kiến những thay đổi về mọi mặt, ảnh hưởng sự phát triển của GDĐH:

Quá trình toàn cầu hóa đã làm thay đổi căn bản tư duy kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục... trên phạm vi toàn thế giới theo xu hướng hội nhập cùng phát triển. Năm 2015, Việt Nam là thành viên của Cộng đồng ASEAN đã tạo ra bước ngoặt trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện. Cũng như việc tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được kỳ vọng là một quan hệ kinh tế kiểu mới thiết thực và hiệu quả, ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế của các nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Tiến trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam với thế giới là một xu hướng tất yếu, một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Tiến trình đó vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với giáo dục nói chung và GDĐH học nói riêng.

Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ (KH-CN) đã làm cho khoa học thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực cơ bản của sự phát triển KT-XH; thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế tri thức. Sự phát triển của kinh tế tri thức trên phạm vi toàn cầu làm thay đổi tương quan giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, làm giảm lao động chân tay, tăng lao động trí óc, xác định vai trò quan trọng của

ngiên cứu khoa học (NCKH) và giáo dục đào tạo (GDĐT), tạo ra nhu cầu, cơ hội và các tiền đề quan trọng để phát triển giáo dục cả về quy mô và chất lượng.

Công nghệ thông tin và truyền thông, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (4.0) đang làm thay đổi thế giới, thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và hình thành nền kinh tế không biên giới. Một “thế giới phẳng” là điều kiện thuận lợi cho các trường ĐH cung cấp, tìm kiếm, trao đổi, xử lý và sử dụng thông tin phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Theo Peter Knight (nhà nghiên cứu Mỹ): “Trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, con người sẽ có thể học bất kỳ cái gì, khi nào, bất kỳ ở đâu và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào họ muốn, một cách trực tuyến”. Toàn cầu hóa, sự phát triển của KHCN, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI) là những nhân tố cơ bản dẫn đến những thay đổi sâu sắc của GDĐT trên thế giới theo hướng đại chúng hóa, hiện đại hóa và quốc tế hóa.

Quốc tế hóa giáo dục là biểu hiện của toàn cầu hóa trong lĩnh vực giáo dục. Với sự phát triển của KHCN, các phương pháp giáo dục truyền thống sẽ bị tác động, làm phân hóa đối tượng người học dựa trên nhu cầu và khả năng học tập khác nhau.

## **2. Bối cảnh trong nước**

Bối cảnh phát triển Trường ĐH Phú Yên được đặc trưng bởi những yếu tố và sự kiện chính sau:

### *a. Nền kinh tế tiếp tục phát triển ổn định*

Sau hơn 30 năm đổi mới, nước ta đạt được những thành tựu quan trọng về mọi mặt. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng ở mức cao so với khu vực và thế giới. Năm 2019, GDP tính theo đầu người tăng 2,7 lần và đạt trên 2.700 USD/người với hơn 45 triệu người thoát nghèo. Văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Với những thành tựu đạt được, Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định mục tiêu tổng quát trong 5 năm (2021 – 2025) là: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

### *b. Chính sách đổi mới GDĐT của Đảng và Nhà nước*

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo với mục tiêu tổng quát là: “Tạo chuyên môn căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân... Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực”.

Luật GDĐT thể hiện mục tiêu chung của GDĐT là:

1) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KTXH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

2) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH-CN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân.

Về mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ cao đẳng (CĐ), đại học (ĐH), thạc sĩ, tiến sĩ, Luật GDDH qui định:

1) Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;

2) Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo;

3) Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn NCKH và hoạt động chuyên môn.

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020, chỉ rõ: Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện.

Bên cạnh đó, trong thời gian qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã ban hành các qui định và hướng dẫn về công tác đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDDH. Những yêu cầu mới đó là sức ép mạnh đối với các cơ sở GDDH trong cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục, tạo cơ hội thuận lợi cho các cơ sở đào tạo mạnh, năng động, tích cực đổi mới để vươn lên các vị trí cao trong ngành; đồng thời, sẽ là thách thức và nguy cơ rất lớn đối với các cơ sở đào tạo yếu kém, trì trệ, chậm đổi mới.

### *c. Những nhân tố mới trong GDDH*

Sự chuyển dịch có tính chất toàn cầu hóa của 4 yếu tố cơ bản là giảng viên (GV), người học, chương trình và cơ sở đào tạo có xu hướng tăng mạnh. Các cơ sở GDDH nước ngoài tại Việt Nam ra đời là một thách thức đối với các trường ĐH trong nước. Đa số các trường ĐH nước ngoài tại Việt Nam đều xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, đội ngũ GV có chất lượng cao, thu hút ngày càng nhiều SV trên phạm vi cả nước.

Khuynh hướng nội địa hóa chương trình đào tạo của các trường ĐH có uy tín trong khu vực và trên thế giới đang gia tăng nhanh chóng, nhất là tại các trường ĐH lớn của Việt Nam. Các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài cho phép các trường ĐH tiếp thu công nghệ đào tạo và quản trị ĐH, đồng thời có điều kiện đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao trình độ và kỹ năng của đội ngũ GV, và đặc biệt là nâng cao chất lượng đào tạo và danh tiếng của trường.

Việc tăng cường các hoạt động xúc tiến xuất khẩu giáo dục dưới hình thức tài trợ, lập văn phòng đại diện, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và các hoạt động trao đổi học thuật, ký kết các thỏa thuận hợp tác giữa các tổ chức quốc tế và các cơ sở GDDH

nước ngoài với các cơ sở đào tạo trong nước về trao đổi SV, GV cũng là những nhân tố tích cực làm tăng quá trình quốc tế hóa của GDĐH nước ta.

#### *d. Chiến lược phát triển của các trường đại học trong nước*

Thế giới đang chứng kiến những thay đổi và phát triển vượt bậc do công nghệ mới, ý tưởng mới, sản phẩm mới tác động. Giáo dục cũng đồng hành với sự thay đổi này. Các lý thuyết học tập đổi mới và cách tân việc dạy - học; công nghệ phát triển các công cụ, phương tiện dạy - học hiện đại, đổi mới môi trường học tập làm thay đổi mạnh mẽ nền tảng giáo dục, tiếp cận giáo dục và phương pháp giáo dục.

Để thích ứng và phát triển trong môi trường GDĐH thay đổi nhanh chóng, các trường ĐH trong nước đang có những nỗ lực lớn, theo đuổi những chiến lược phát triển nhiều tham vọng và thách thức nhằm xây dựng và củng cố uy tín và danh tiếng của mình. Đa số các trường ĐH trong nước đều tập trung vào đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, phù hợp với nhu cầu xã hội, tăng cường gắn kết giữa đào tạo và NCKH; xây dựng và phát triển đội ngũ GV có chất lượng cao; hiện đại hóa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các phương tiện dạy học, học cụ, học liệu; tăng cường các hoạt động hợp tác, liên kết, liên doanh trong đào tạo và NCKH; đầu tư mạnh mẽ về nguồn lực và nhân sự cho công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục.

### **3. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên**

Sau hơn 30 năm hội nhập và phát triển, Phú Yên đã vươn lên, trở thành một trong những địa phương phát triển khá trong khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, nhưng vẫn còn nhiều tiềm năng chưa được đánh thức.

Để phát triển KTXH, tỉnh Phú Yên đã chủ trương đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp; tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đảm bảo yêu cầu phát triển; nâng cao chất lượng GDĐT và chất lượng nguồn nhân lực; thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển văn hóa - xã hội, đẩy mạnh cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng, an ninh được tăng cường, vị thế của Phú Yên trong khu vực được nâng cao, GRDP bình quân đầu người bằng mức trung bình của cả nước.

Đối với văn hóa - giáo dục, tỉnh Phú Yên đã chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng GDĐT, chú trọng phân luồng học sinh sau THCS; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo. Bên cạnh đó, tập trung thu hút các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực xã hội của tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế, văn hóa và giáo dục; quan tâm bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

Phú Yên là một vùng đất có bề dày văn hóa và truyền thống hiếu học; đa dạng về sinh học, giàu tiềm năng chưa khai thác, phù hợp cho sự phát triển của một cơ sở GDĐH đa ngành theo định hướng ứng dụng.

## **II. Thực trạng Trường ĐH Phú Yên**

### **1. Tổ chức bộ máy**

Cùng với sự phát triển của đất nước và địa phương, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong thời kỳ mới, Trường ĐH Phú Yên đã được UBND tỉnh Phú Yên đồng ý bỏ

sung, sáp nhập các đơn vị thuộc Trường phù hợp với nhiệm vụ của nhà trường. Năm 2020, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà trường bao gồm: Hội đồng trường, Hội đồng khoa học và đào tạo, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các đơn vị chức năng, các khoa chuyên môn, các trung tâm.

Nhà trường đã điều chỉnh, hoàn thiện Quy chế tổ chức hoạt động của trường; Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị; Quy định lề lối làm việc, phân công nhiệm vụ trong Lãnh đạo trường. Bộ máy tổ chức của nhà trường cơ bản hoạt động có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu đào tạo của nhà trường.

Tuy nhiên, cơ cấu bộ máy của nhà trường hiện nay vẫn chưa thực sự tinh gọn, cán bộ lãnh đạo, quản lý một số đơn vị vẫn chưa được kiện toàn. Vì vậy, kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ lãnh đạo, quản lý nhằm xây dựng tổ chức bộ máy đồng bộ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nhà trường trong tình hình mới là nhu cầu cấp thiết.

## **2. Đội ngũ giảng viên, viên chức**

Tính đến ngày 01/8/2021, tổng số viên chức, người lao động là 195 người, trong đó có 151 người trong biên chế (biên chế UBND tỉnh Phú Yên giao năm 2021 là 157 người), hợp đồng theo Nghị định 68 có 10 người, các hợp đồng khác 34 người. Về trình độ chuyên môn: 24 tiến sĩ (trong đó có 02 phó giáo sư), 117 thạc sĩ (trong đó có 16 nghiên cứu sinh), 32 cử nhân, 22 trình độ khác. Về chức danh nghề nghiệp: 03 GV hạng I, 29 GV hạng II, 99 GV hạng III, chức danh khác 64 người.

Đội ngũ GV của nhà trường là những viên chức (VC) có uy tín và thâm niên nghề nghiệp, có nhiều kinh nghiệm và khả năng trong đào tạo và NCKH. Tập thể GVVC nhà trường đoàn kết, đồng thuận; có sự kiên định về tư tưởng, nhiệt tình trong công việc; có tinh thần phấn đấu, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn.

Tuy nhiên, do số lượng GV có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ còn ít, một số ngành ĐH như Giáo dục Mầm non, Ngôn ngữ Anh, sư phạm tiếng Anh đang thiếu giảng viên. Các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Địa lý, Du lịch chưa có tiến sĩ; số lượng GVVC thiếu cân đối giữa các ngành/chuyên ngành đã, đang và dự kiến sẽ đào tạo của nhà trường trong tương lai gần. Đó là những trở ngại cho nhà trường trong việc bố trí giảng viên, tổ chức tuyển sinh, mở các ngành đào tạo mới cũng như nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH.

GVVC ứng dụng tin học và ngoại ngữ vào chuyên môn còn hạn chế. Viên chức quản lý phần lớn chưa được đào tạo cơ bản về khoa học quản lý. Cơ chế chính sách của địa phương chưa đủ mạnh, nguồn lực tài chính của nhà trường còn hạn chế nên chưa thể thu hút người có học hàm, học vị cao về trường công tác.

## **3. Công tác đào tạo**

Chiến lược phát triển giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2025, nhà trường đã chính thức công bố với toàn xã hội về mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi. Trải qua hơn 10 năm đào tạo ĐH, nhà trường đã từng bước khẳng định triết lý giáo dục đã được cam kết: “Chất lượng - Hiệu quả - Sáng tạo - Vì cộng đồng” và thực hiện sứ mệnh là trường ĐH địa phương, đào tạo đa ngành, đa cấp, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho sự phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên và góp phần phát triển nguồn nhân lực khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

Giai đoạn từ 2016 đến 2020, nhà trường đã phát triển hơn 100 chương trình đào tạo ĐH, CĐ hệ chính quy và liên thông phục vụ tổ chức đào tạo; 01 chương trình xin mở



ngành đào tạo mới, 02 chương trình xin cấp phép đào tạo trình độ ĐH bằng thứ 2 và 13 chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, bồi dưỡng trưởng phòng, phó trưởng phòng GDĐT. Quy mô đào tạo, bồi dưỡng trung bình đạt hơn 3.500 SV, học viên/năm học; Số SV tốt nghiệp: 4.497 SV; Liên kết đào tạo ĐH: 1.468 SV; Bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các loại hình: 6.935 học viên. Quy mô đào tạo hiện tại của trường khoảng 1.700 SV hệ chính quy và hơn 1.200 SV, học viên các loại hình khác.

Trước yêu cầu đổi mới GDĐH, nhà trường đã thực hiện phương châm gắn lý luận với thực tiễn, đào tạo theo nhu cầu của xã hội, chuyển từ trang bị kiến thức sang phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV. Những đổi mới trên đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong tất cả các khâu của hoạt động đào tạo: tuyển sinh, xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức dạy và học, đánh giá kết quả người học. Chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng lao động, tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đạt hơn 70%, trong đó một số ngành đạt trên 90%.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đào tạo, bồi dưỡng ở Trường ĐH Phú Yên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần phải khắc phục. Kết quả tuyển sinh hệ chính quy có xu hướng giảm trong những năm gần đây, đặc biệt là đối với các ngành khoa học cơ bản (*xem Phụ lục 9*). Trong khi đó, chỉ tiêu đào tạo liên thông hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học lại quá thấp so với nhu cầu đào tạo của tỉnh Phú Yên và các tỉnh lân cận. Nhà trường chưa xây dựng được các chương trình đào tạo, bồi dưỡng tiên tiến, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Những hạn chế về đội ngũ, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, bồi dưỡng phần nào ảnh hưởng đến kết quả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của nhà trường.

#### **4. Nghiên cứu khoa học**

Hoạt động KHCN của nhà trường trong những năm qua đã bám sát chiến lược KHCN của quốc gia, của tỉnh và gắn liền với công tác đào tạo và phát triển KTXH của địa phương và khu vực. Nhiều kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lớn về mặt lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Một số công trình đã có kết quả tốt và được áp dụng vào thực tiễn, góp phần khẳng định uy tín của nhà trường. Tổng kết hoạt động NCKH giai đoạn 2016 – 2020, toàn trường đã có 85 đề tài NCKH được triển khai (51 đề tài cấp trường, 3 đề tài cấp tỉnh). Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã nghiệm thu chuyển giao cho thư viện, các khoa, phòng để ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy.

Số lượng bài báo khoa học của GVVC từ năm 2016-2020 không ngừng gia tăng. Bài báo tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước là 316 bài, tham gia hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế là 30 bài; có 316 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong nước, 28 bài báo khoa học đăng tạp chí nước ngoài.

Hoạt động NCKH của SV được chú trọng. Trong giai đoạn 2016-2020 có 25 đề tài NCKH của SV được đăng ký triển khai và nghiệm thu đạt loại tốt.

Thông tin KHCN tiếp tục phát triển theo hướng tích cực. Tạp chí Khoa học Đại học Phú Yên được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép số 1167/GP-BTTTT ngày 29/6/2012, xuất bản 3 kỳ/năm, đăng tải hàng trăm bài viết của GVVC trong và ngoài trường, trong đó có nhiều bài viết có chất lượng của những nhà khoa học đầu ngành, có uy tín trong nước và quốc tế.

Nhiều GVVC có chuyển biến tích cực trong NCKH nhưng một số GV, kể cả GV dạy lâu năm năng lực NCKH còn hạn chế, ngại thực hiện đề tài hay tham gia NCKH. Cơ chế quản lý hoạt động NCKH của trường đã hình thành với nhiều yếu tố tích cực, song vẫn còn có điểm chưa phù hợp với thực tế, kinh phí đầu tư cho NCKH còn thấp. Nhà trường còn thiếu hệ thống phòng thí nghiệm với thiết bị đầy đủ và hiện đại phục vụ hoạt động NCKH.

### **5. Công tác người học**

Nguồn tuyển sinh vào Trường ĐH Phú Yên từ năm 2016 đến nay so với chỉ tiêu được giao chưa đạt yêu cầu về số lượng, không gian tuyển sinh vẫn chủ yếu là ở tỉnh Phú Yên. Trình độ đầu vào của SV theo học tại trường chỉ ở mức trung bình, khá; còn thiếu và yếu về kỹ năng mềm; thiếu tự tin; khả năng nghiên cứu độc lập thấp và khả năng tự học còn hạn chế.

Công tác quản lý, giáo dục và rèn luyện của SV giai đoạn 2016 - 2020 đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. NCKH của SV ngày càng được chú trọng, đã có SV tham gia NCKH và đạt giải thưởng cấp quốc gia; SV đăng ký làm khóa luận, đồ án tốt nghiệp với số lượng ngày càng tăng. Các khoa quản lý SV, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Đào tạo đã tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt để SV tham gia NCKH. Tuy nhiên, số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều.

Nhiều đơn vị, cá nhân chưa coi công tác người học là trung tâm của hoạt động nhà trường; đội ngũ GVVC làm công tác người học còn thiếu cả về số lượng lẫn chất lượng; công tác người học vẫn còn nặng về quản lý hành chính mà chưa theo hướng phục vụ cho nhu cầu của người học. Công tác quản lý người học chủ yếu tập trung vào SV hệ chính quy, chưa quan tâm đầy đủ đối với người học các loại hình đào tạo khác và chương trình bồi dưỡng. Cơ sở vật chất của nhà trường đáp ứng chưa tốt cho nhu cầu học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt của người học.

Việc liên lạc, thành lập mạng lưới cựu SV đã được đặt ra song chưa được đơn vị làm công tác SV quan tâm đúng mức. Vì vậy công tác này còn khá nhiều bất cập, hạn chế. Nhà trường chưa tạo được mối liên hệ hai chiều giữa nhà trường với các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động nên chưa nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp đối với công tác đào tạo. Công tác hỗ trợ, tư vấn học đường, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mềm, giới thiệu việc làm cho SV chưa đạt chất lượng và hiệu quả như mong đợi.

### **6. Đảm bảo chất lượng giáo dục**

Đội ngũ GVVC và SV nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của đảm bảo chất lượng giáo dục, do đó việc thực hiện nhiệm vụ chưa đạt hiệu quả.

Kinh nghiệm của GVVC thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục còn hạn chế, nhân sự thiếu; các GVVC tham gia tự đánh giá chưa được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo yêu cầu, còn lúng túng trong một số khâu khi tham gia tự đánh giá. Hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục (bao gồm chính sách, bộ máy, con người) chưa được đầu tư đúng mức.

Báo cáo Tự đánh giá nhà trường và các chương trình đào tạo của nhà trường theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017, Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016,

Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH của Bộ trưởng BGDĐT chưa hoàn thành đúng tiến độ (chưa được đánh giá ngoài).

### **7. Cơ sở vật chất - thiết bị**

Trường ĐH Phú Yên nằm trên khu đất diện tích 269.244,7 m<sup>2</sup> tại trung tâm thành phố Tuy Hoà với một hệ thống nhà học và làm việc đáp ứng được nhu cầu cơ bản cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và các hoạt động khác của nhà trường. Với hai cơ sở đang được vận hành có tổng diện tích sàn là 36.811 m<sup>2</sup>. Trong đó:

Cơ sở làm việc tại Số 18 đường Trần Phú với hệ thống nhà làm việc và phòng học, gồm: 23 phòng học, 5 phòng thực hành máy tính và phòng Lab với sức chứa hơn 1.000 SV/ca học; phục vụ thực hành cho khối ngành đào tạo giáo viên (khối ngành I), Công nghệ thông tin và Ngôn ngữ Anh. Khu thực hành âm nhạc, mỹ thuật có 1 phòng thực hành múa, 3 phòng thực hành âm nhạc, 2 phòng thực hành mỹ thuật được trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị như máy tính, nhạc cụ, dụng cụ hội họa, đạo cụ múa, phục vụ tốt cho việc đào tạo các ngành như Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non. Nhà đa chức năng với diện tích 915 m<sup>2</sup> và khu thể thao ngoài trời có diện tích 11.000 m<sup>2</sup>. Trong đó có sân bóng đá cỏ nhân tạo, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông phục vụ cho việc dạy học, luyện tập thể dục thể thao, giáo dục quốc phòng. Thư viện trường với diện tích 1.268 m<sup>2</sup>, bao gồm các phòng chức năng phục vụ tốt cho người học và GVVC toàn trường, với 02 kho sách và các phòng đọc, phòng tra cứu thông tin đáp ứng nhu cầu học thuật tại trường.

Cơ sở làm việc tại Số 01 đường Nguyễn Văn Huyền với toà nhà làm việc và nhà học khang trang. Tổng số phòng học tại cơ sở 2 là 50 phòng (40 phòng học 92 m<sup>2</sup> và 10 phòng học 60 m<sup>2</sup>) với sức chứa là hơn 3.500 SV/ca học. Khu hành chính (hiệu bộ) có 40 phòng làm việc, được trang bị cơ bản, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

Nhà khách của trường có 10 phòng ở, phục vụ cho việc ăn ở của các chuyên gia, GV thỉnh giảng, khách mời của Nhà trường. Ký túc xá SV với 2 tòa nhà có tổng diện tích sàn xây dựng là 3.940 m<sup>2</sup>, có 72 phòng ở, có hệ thống căn tin, nhà ăn SV, nhà để xe SV, có thể đảm bảo cho việc ăn ở, học tập của khoảng 500 SV.

Sau hơn 10 năm xây dựng, Trường ĐH Phú Yên đã đáp ứng được về cơ sở vật chất. Tuy nhiên, với sự phát triển của GDĐH trong giai đoạn hiện nay, cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật của nhà trường chưa hiện đại và đồng bộ; chưa đáp ứng đầy đủ cho việc tổ chức đào tạo.

### **8. Hợp tác quốc tế và đối ngoại**

Công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế của Nhà trường trong thời gian qua đã được Đảng ủy, lãnh đạo nhà trường quan tâm và đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần tăng cường chất lượng đội ngũ GVVC và kết quả đào tạo của Nhà trường.

Giai đoạn 2016-2020, Trường ĐH Phú Yên đã thiết lập được quan hệ mật thiết với nhiều trường ĐH và viện nghiên cứu trong nước. Cán bộ của các trường, viện, thường xuyên tham gia giảng dạy tại Trường ĐH Phú Yên, hướng dẫn SV, học viên cao học thực hiện luận văn tốt nghiệp. Hoạt động hợp tác quốc tế phần lớn là tiếp nhận tình nguyện viên của các tổ chức quốc tế: SJ, Fulbright và tổ chức tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm, đào tạo sau ĐH. Nhà trường đã tổ chức thành công nhiều hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế và quốc gia.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa tích cực, chủ động trong việc tạo dựng và thiết lập quan hệ với các đối tác mới có tiềm năng trong khuôn khổ các dự án hợp tác quốc tế do Bộ GDĐT và các cơ quan chức năng khác trong nước quản lý. Năng lực quản lý điều hành các hoạt động hợp tác quốc tế và đối ngoại chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập GDDH trong giai đoạn hiện nay. Mặt khác, Trường ĐH Phú Yên là trường ĐH địa phương nên chưa được sự quan tâm của Bộ GDĐT về các hoạt động hợp tác quốc tế. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động hợp tác quốc tế và đối ngoại còn thiếu.

## **9. Nguồn lực tài chính**

Trường ĐH Phú Yên là cơ sở GDDH công lập. Trường thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ “Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập”. Theo đó, đơn vị được phân loại là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động. Nguồn ngân sách chi thường xuyên do Tỉnh cấp theo số SV thực tế được tuyển theo chỉ tiêu được giao hàng năm. Số lượng SV tuyển sinh nhập học đầu năm có ảnh hưởng xuyên suốt 4 năm đối với đào tạo trình độ ĐH và 3 năm đối với đào tạo trình độ CĐ (*Phụ lục 9 - Kết quả tuyển sinh giai đoạn 2015-2020*).

Vì vậy, nguồn kinh phí chi thường xuyên của nhà trường ngày càng khó khăn, bị động trong triển khai và thực hiện dự toán; không có kinh phí để chi thường xuyên, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện khác nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (*Phụ lục 8 - Tình hình tài chính giai đoạn 2015-2020*).

Nhà trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Hằng năm sau khi xem xét nguồn kinh phí và nhiệm vụ đào tạo, nhà trường có bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp thực tế.

Nhà trường đã chủ động triển khai và tổ chức thực hiện bằng nhiều biện pháp cụ thể, thiết thực như thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi, khoán chi thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ; tiết kiệm thời gian làm việc, phân công giảng dạy hợp lý, tiết kiệm điện, nước, tài sản công... thông qua việc phát động các phong trào thi đua và thực hiện công tác giám sát, quản lý, công khai tài chính định kỳ của nhà trường.

Từ năm 2017, Bộ GDĐT không cho phép các trường ĐH tuyển sinh trình độ trung cấp; trình độ CĐ tổ chức đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, trình độ ĐH tổ chức đào tạo theo Luật GDDH; trong xu thế cạnh tranh, các trường ĐH trực thuộc bộ, ngành hằng năm đều mở thêm ngành đào tạo mới và tăng chỉ tiêu tuyển sinh, gây khó khăn cho các trường ĐH địa phương như Trường ĐH Phú Yên.

## **III. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức**

### **1. Điểm mạnh**

Trường ĐH Phú Yên là cơ sở giáo dục có truyền thống về đào tạo và NCKH, nhất là trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp học từ mầm non đến phổ thông. Trong mạng lưới GDDH Việt Nam, nhà trường xác định là trường ĐH phát triển theo định hướng ứng dụng. Từ tầm nhìn này, nhà trường đã và đang cấu trúc bộ máy phù hợp với yêu cầu về loại hình nhân lực, phục vụ phát triển KTXH của địa phương và cả nước.

Đội ngũ GVVC nhà trường là một tập thể đoàn kết, có tinh thần tương thân tương ái, hỗ trợ nhau trong công việc và cuộc sống; phần lớn GV có năng lực giảng dạy, NCKH và hoạt động xã hội; viên chức làm việc ở các vị trí chuyên môn dùng chung có trình độ thạc sĩ chiếm tỉ lệ cao.

## **2. Điểm yếu**

Đội ngũ GVVC của nhà trường chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nhà trường trong tình hình mới: Thiếu đội ngũ GV trình độ cao, giàu kinh nghiệm để tổ chức đào tạo, NCKH; để duy trì các ngành đào tạo hiện có và mở các ngành đào tạo mới. Một bộ phận GV chậm đổi mới về tiếp cận kiến thức, phương pháp dạy học; đồng thời còn chịu sức ép trước chủ trương tinh giản biên chế để tiến tới tự chủ về tài chính. Nhân sự làm việc ở các phòng ban chủ yếu là giảng viên kiêm nhiệm, kiến thức về quản lý nhà nước, quản lý hành chính còn hạn chế.

Các ngành đào tạo hiện có của nhà trường có sức thu hút thấp; chưa xây dựng được các chương trình đào tạo tiên tiến, chương trình đào tạo chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa hoạt động dạy học. Một số thiết bị thí nghiệm, thực hành lạc hậu so với sự phát triển của khoa học – công nghệ. Hạ tầng công nghệ thông tin – truyền thông của nhà trường chưa đạt chuẩn và thuận lợi để tổ chức dạy học tập trực tuyến. Công tác truyền thông chưa được chú trọng; chưa được xem là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên.

Nguồn lực tài chính của nhà trường chủ yếu dựa vào ngân sách do Tỉnh cấp qua số lượng SV (phụ thuộc vào quy mô tuyển sinh); chưa có giải pháp trong việc huy động nguồn lực tài chính bền vững cho việc vận hành và hoạt động của nhà trường.

Công tác đảm bảo chất lượng còn hạn chế, triển khai tự đánh giá và đánh giá ngoài chậm. Việc kết nối với cộng đồng khoa học trong và ngoài nước, nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác trong đào tạo và NCKH của nhà trường chưa được thực hiện thường xuyên. Có ít đề tài NCKH được ứng dụng và được thương mại hóa.

Mối liên hệ giữa nhà trường với các đơn vị sử dụng lao động chưa chặt chẽ, đặc biệt là đối với các ngành ngoài khối ngành đào tạo giáo viên. Nhà trường ít nhận được đơn hàng từ các đơn vị sử dụng lao động; sự tham gia của các đơn vị sử dụng lao động trong hoạt động đào tạo còn thấp.

## **3. Cơ hội**

Đảng và Nhà nước đã có chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở GDĐH. Nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao ở một số ngành sẽ làm tăng nhu cầu đào tạo ĐH.

Xu thế tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế tạo thời cơ cho Trường ĐH Phú Yên thực hiện các chương trình liên kết, hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH, tạo điều kiện và động lực thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao tham gia.

Sự đổi mới về chính sách của Nhà nước và cơ chế tăng tính tự chủ ĐH tạo cơ hội tăng các nguồn thu hợp pháp và tăng cường các nguồn đầu tư. Việc hình thành hệ thống kiểm soát và kiểm định chất lượng giáo dục từ bên trong và bên ngoài, tạo cơ hội để các trường ĐH minh bạch trong hoạt động.

Phú Yên có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch và kinh tế biển. Hiện tại, du lịch Phú Yên thời gian gần đây khởi sắc. Đây là cơ hội để Trường ĐH Phú Yên phát triển các ngành đào tạo và chương trình bồi dưỡng liên quan đến lĩnh vực du lịch.

#### **4. Thách thức**

Toàn cầu hóa bước vào giai đoạn phát triển mạnh, cộng đồng kinh tế ASEAN với những cam kết chặt chẽ và hội nhập đặt ra thách thức đối với công tác đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường ĐH Phú Yên.

Trường ĐH Phú Yên là trường ĐH địa phương trực thuộc UBND tỉnh Phú Yên nên không thuộc các dự án đầu tư về phát triển đào tạo, KHCN của Bộ GDĐT. Đầu tư ngân sách của tỉnh chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của một trường ĐH. Với cơ sở pháp lý chưa rõ ràng về vấn đề tự chủ đối với một trường ĐH địa phương, nhà trường sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn trong giai đoạn đầu của lộ trình tự chủ.

Yêu cầu ngày càng cao của xã hội về chất lượng đào tạo, chất lượng NCKH, trong khi các nguồn lực đầu tư cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu (đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính) của nhà trường còn hạn chế. Thách thức lớn nhất đối với Trường ĐH Phú Yên hiện nay là giải quyết mối quan hệ giữa nhu cầu xã hội và năng lực đào tạo của nhà trường.

Khả năng phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên và khu vực Nam Trung bộ - Tây Nguyên thấp; quá trình công nghiệp hóa diễn ra còn chậm so với các khu vực khác; thị trường tuyển dụng nhỏ, chưa đa dạng đã hạn chế sức thu hút đối với đội ngũ GV có trình độ cao, GV trẻ được đào tạo ở nước ngoài cũng như cơ hội tìm kiếm việc làm của SV nhà trường sau khi tốt nghiệp.

## **Phần 2. NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC**

### **I. Căn cứ xây dựng chiến lược**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

[1] Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội; Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH.

[2] Luật Giáo dục năm 2019 (Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XIV).

[3] Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XI) về «Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế».

[4] Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH.

[5] Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/06/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XI).

[6] Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

[7] Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục ĐH.

[8] Chương trình hành động số 21-CTr/TU, ngày 28/03/2014 của Tỉnh ủy Phú Yên, thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của BCH Trung ương (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

[9] Kế hoạch số 136/KH-UBND, ngày 01 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Yên, thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của BCH Trung ương (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

[10] Chương trình hành động số 141-CTr/ĐUĐH, ngày 31/12/2014 của Đảng ủy Trường ĐH Phú Yên, thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của BCH Trung ương (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

[11] Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XII) về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

[12] Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XII) về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

[13] Kế hoạch số 53-KH/TU ngày 05/3/2018 của Tỉnh ủy Phú Yên thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XII) về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

[14] Kế hoạch số 58-KH/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy Phú Yên thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XII) về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

[15] Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

[16] Nghị quyết số 07 /NQ-HĐT ngày 24/2/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường ĐH Phú Yên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Phú Yên

## **2. Căn cứ thực tiễn**

Trong quá trình phát triển, Trường ĐH Phú Yên đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên và khu vực. Định hướng phát triển, nhà trường đã có Quyết định số 04/QĐ-ĐHPY ngày 04/01/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Phú Yên về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Phú Yên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, với nguồn lực còn hạn chế về nhiều mặt, thời gian qua nhà trường đã đối diện với những khó khăn: định hướng phát triển, tuyển sinh, quy mô đào tạo, trình độ đội ngũ, nguồn tài chính...

Trong bối cảnh mới, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng của xã hội là yêu cầu đối với sự phát triển của cơ sở GDĐH. Mặt khác, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và giải trình của GDĐH là cơ hội nhưng cũng là thách thức đối với các cơ sở GDĐH nói chung và Trường ĐH Phú Yên nói riêng.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của nhà trường trong giai đoạn hiện nay; định hướng phát triển thông qua kế hoạch chiến lược, với tầm nhìn đến năm 2035 là cần thiết; nhằm giải quyết những khó khăn, tạo điều kiện cho sự phát triển ngày càng bền vững của Trường ĐH Phú Yên.

## **II. Sứ mạng, tầm nhìn và hệ thống giá trị cốt lõi**

### **1. Tuyên bố sứ mạng**

Trường ĐH Phú Yên là trường ĐH đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực theo định hướng ứng dụng; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao KHCN phục vụ cho sự phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên và cả nước.

### **2. Tầm nhìn đến 2035**

Trường ĐH Phú Yên là cơ sở GDĐH ứng dụng có uy tín. Nhà trường phát triển bền vững trên cơ sở xây dựng và nuôi dưỡng văn hóa đại học, thiết lập môi trường giáo dục chuyên nghiệp.



### 3. Hệ thống giá trị cốt lõi

Với tinh thần đề cao chất lượng, Trường ĐH Phú Yên cam kết toàn bộ hoạt động của nhà trường tuân thủ hệ thống các giá trị sau:

**Chất lượng:** Nhà trường luôn đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

**Hiệu quả:** Chi phí không cao nhưng kiến thức và kỹ năng đảm bảo.

**Sáng tạo:** Hướng đến sự vượt trội trong nhận thức và hoạt động.

**Vì cộng đồng:** Nhà trường phục vụ xã hội, xã hội góp phần phát triển nhà trường.

### III. Mục tiêu chiến lược

#### 1. Mục tiêu tổng quát

Trường ĐH Phú Yên cam kết trở thành cơ sở GDDH theo định hướng ứng dụng có uy tín, khẳng định giá trị thực chất trong đào tạo, NCKH, góp phần vào sự phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên và cả nước.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát nêu trên, Trường ĐH Phú Yên xác định các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2025 như sau:

*Mục tiêu 1:* Tiếp tục hoàn thiện bộ máy của nhà trường theo định hướng là một cơ sở GDDH ứng dụng.

*Mục tiêu 2:* Xây dựng đội ngũ GVVC đảm bảo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, có cơ cấu hợp lý, có phẩm chất đạo đức, năng lực giảng dạy và NCKH.

*Mục tiêu 3:* Mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình đào tạo; gắn kết quả đào tạo, bồi dưỡng với đáp ứng nhu cầu xã hội.

*Mục tiêu 4:* Chú trọng công tác NCKH theo định hướng ứng dụng, góp phần phục vụ phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên và khu vực.

*Mục tiêu 5:* Đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập.

*Mục tiêu 6:* Thực hiện kiểm định chất lượng GDDH theo chuẩn quốc gia và khu vực.

*Mục tiêu 7:* Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ và hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

*Mục tiêu 8:* Thiết lập quan hệ với các cơ sở GDDH trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

*Mục tiêu 9:* Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính bền vững, hiệu quả thông qua việc khai thác tối đa các nguồn lực phát triển của nhà trường.

### IV. Các nhiệm vụ và giải pháp chiến lược

#### 1. Tiếp tục hoàn thiện bộ máy của nhà trường theo định hướng là một cơ sở GDDH ứng dụng

##### a. Các chỉ tiêu chính đến năm 2025

Xây dựng tổ chức bộ máy hợp lý, đủ năng lực quản trị hoạt động của nhà trường, giảm ít nhất 10% số đơn vị thuộc Trường so với hiện nay để tinh gọn đầu mối, nâng

cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đảm bảo thực hiện đúng Luật GDĐH và các quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ. Tổ chức bộ máy của nhà trường gồm: Hội đồng trường, Hội đồng khoa học và đào tạo, Lãnh đạo trường: 04 (gồm 01 Hiệu trưởng và 03 Phó hiệu trưởng) và 20 đơn vị (*xem Phụ lục 2*).

#### *b. Các giải pháp chủ yếu*

Sắp xếp các đơn vị thuộc trường một cách hợp lý; kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nhà trường. Bộ máy của nhà trường từ 23 đơn vị (10 phòng, 11 khoa, 02 trung tâm) xuống còn 20 đơn vị (09 phòng, 09 khoa, 02 trung tâm), với tỉ lệ giảm 11,5% (*xem Phụ lục 1 và 2*). Cụ thể như sau:

- Về sáp nhập: Phòng Thanh tra sáp nhập với Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thành Phòng Quản lý chất lượng; Khoa Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng sáp nhập với Khoa Nghệ thuật thành Khoa Giáo dục thể chất và Nghệ thuật; Khoa Nông nghiệp sáp nhập với Khoa Kinh tế thành Khoa Nông nghiệp và Kinh tế.

- Về đổi tên: Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non đổi tên thành Khoa Giáo dục Mầm non; Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên thành Phòng Truyền thông và Công tác sinh viên; Khoa Khoa học Tự nhiên thành Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ; Khoa Kỹ thuật - Công nghệ thành Khoa Công nghệ thông tin.

Chậm nhất đến giữa năm 2022, thực hiện xong việc kiện toàn tổ chức bộ máy; hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường theo cơ cấu mới. Rà soát nhân sự hiện có, trên cơ sở sắp xếp vị trí việc làm phù hợp; giảm số nhân viên hợp đồng và sắp xếp viên chức kiêm nhiệm ở các vị trí phòng ban. Sắp xếp công việc và thực hiện chế độ tiền lương phù hợp đối với các GV không có giờ dạy trong năm; không NCKH (hoặc không đủ giờ), không tham gia các hoạt động chuyên môn khác...

Quy hoạch, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cán bộ theo định kỳ; đảm bảo thực hiện chặt chẽ theo đúng quy trình, đảm bảo chất lượng, gắn công tác quy hoạch với công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng hẫng hụt về cán bộ, nhất là cán bộ quản lý từ cấp khoa/phòng và tương đương trở lên. Chú trọng nâng cao chất lượng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Thực hiện tốt việc đánh giá, xếp loại GVVC, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những GVVC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những GVVC không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm.

## **2. Xây dựng đội ngũ GVVC đảm bảo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, có cơ cấu hợp lý, có phẩm chất đạo đức, năng lực giảng dạy và NCKH.**

### *a. Các chỉ tiêu chính đến năm 2025*

Tăng cường đội ngũ GV trực tiếp làm công tác giảng dạy, NCKH bảo đảm các tiêu chuẩn quy định, đào tạo đội ngũ nhân lực chủ yếu theo hướng ứng dụng, nghiên cứu khoa học và công nghệ; có năng lực chủ trì nghiên cứu, giải quyết những nhiệm vụ, đề tài khoa học và công nghệ.

Tăng tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, giảng viên có kỹ năng hướng dẫn sinh viên trong các hoạt động thực hành, ứng dụng, đào tạo đội ngũ nhân lực có kỹ thuật, tay nghề cao. Đến năm 2025, nhà trường có 100% GV đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp (trong đó 2.6% giảng viên hạng I, 27% giảng viên hạng II), có ít nhất 2.6% GV được phong hàm giáo sư, phó giáo sư, 50% GV đạt trình độ tiến sĩ.

Đào tạo, bồi dưỡng ít nhất 50% đội ngũ GVVC đảm bảo trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với các ĐH của khu vực và thế giới, 100% GVVC sử dụng thành thạo tin học trong giảng dạy, chuyên môn và nghiệp vụ.

Mỗi ngành đào tạo phải có ít nhất 05 GV là làm hạt nhân để đảm bảo ngành đào tạo và xây dựng, phát triển đội ngũ GV cho ngành đó. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GVVC có phẩm chất, năng lực, số lượng và cơ cấu hợp lý, bảo đảm sự chuyển tiếp, kế thừa giữa các thế hệ GVVC và cán bộ quản lý. Bố trí, sử dụng đội ngũ GV giảng dạy theo hướng, một GV chỉ đảm nhiệm tối đa 02 học phần chính 02 học phần phụ; đảm bảo 01 học phần có ít nhất 01 GV cùng đảm nhiệm/giảng dạy. Bố trí, sử dụng VC quản lý, phục vụ theo hướng chuyên nghiệp, một VC có thể đảm nhiệm nhiều việc.

#### *b. Các giải pháp chủ yếu*

Thực hiện nghiêm việc rà soát tiêu chuẩn, chất lượng đội ngũ GVVC theo chuẩn quy định, những trường hợp không đảm bảo chuẩn có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo hoặc đào tạo lại để chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu giảng dạy và NCKH. Việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho GVVC phải đảm bảo về chuyên môn nghiệp vụ, số lượng, chất lượng và cơ cấu gắn liền với việc sử dụng trong thực tế.

Tăng cường liên kết, hợp tác với một số trường ĐH trong và ngoài nước, thường xuyên giao lưu, kết nối với đội ngũ GV của các trường, viện ĐH để phát triển đội ngũ GV có chất lượng cao, có khả năng thích ứng trong thời kỳ hội nhập.

Định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung Đề án vị trí việc làm, phù hợp với sự phát triển của các đơn vị thuộc trường và của nhà trường. Chỉ tuyển dụng GVVC theo hướng: những ngành đào tạo thiếu GV, vị trí làm việc cần tuyển của các đơn vị thuộc trường theo vị trí việc làm đã được xác định và phê duyệt.

Quy hoạch, có kế hoạch về công tác tuyển dụng đội ngũ GVVC theo năm học và theo giai đoạn; phân bổ chỉ tiêu và giám sát việc thực hiện chỉ tiêu của các đơn vị. Thay đổi cơ cấu GV theo hướng tăng nhanh tỷ lệ tiến sĩ, thu hút các GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên được đào tạo ở nước ngoài; xây dựng các tiêu chí cụ thể để đánh giá GVVC. Xây dựng đội ngũ GVVC tâm huyết với nghề nghiệp, có phẩm chất đạo đức; hướng đến xây dựng và bồi dưỡng năng lực công dân toàn cầu cho đội ngũ GVVC. Có giải pháp trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của GVVC và người học. Huy động và khai thác mọi nguồn lực để đội ngũ GVVC có điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học.

Tranh thủ sự hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH để bồi dưỡng đội ngũ; có chính sách, chế độ để thu hút và khuyến khích phát triển đội ngũ GVVC.

### **3. Mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình đào tạo; gắn kết quả đào tạo, bồi dưỡng với đáp ứng nhu cầu xã hội**

#### *a. Các chỉ tiêu chính đến năm 2025*

Đến năm 2025 quy mô đào tạo, bồi dưỡng của nhà trường đạt từ 4.000 đến 5.000 người học/năm với ít nhất 03 ngành đào tạo thạc sĩ, 13 ngành đào tạo ĐH, 01 ngành đào tạo CĐ và 50 chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ/chứng nhận (*xem Phụ lục 10, 11*).

Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng đều được xây dựng theo hướng phát triển năng lực người học, trong đó có ít nhất 02 chương trình đào tạo tiên tiến trình độ ĐH.

Xây dựng và hoàn chỉnh 02 chương trình đào tạo tiếng Việt cho SV Lào và người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Phú Yên (chương trình ngắn hạn và dài hạn).

Đổi mới hình thức đào tạo truyền thống, xây dựng và vận hành hệ thống đào tạo từ xa. Đến năm 2025, có ít nhất 02 chương trình đào tạo trình độ ĐH và 20 chương trình bồi dưỡng từ xa. Kết hợp hài hòa giữa hình thức đào tạo truyền thống và đào tạo từ xa. Phần đầu có ít nhất 30% nội dung chương trình đào tạo và 50% nội dung chương trình bồi dưỡng được thực hiện theo hình thức đào tạo từ xa.

#### *b. Các giải pháp chủ yếu*

Khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên và khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên làm cơ sở để xác định và xây dựng kế hoạch mở ngành đào tạo mới, phát triển quy mô đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu xã hội.

Phát huy quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình về học thuật và hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp và hình thức dạy học, coi trọng phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu của xã hội, tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm. Xem đây là yếu tố cốt lõi để khẳng định giá trị của nhà trường, gia tăng chỉ số thu hút người học.

Thực hiện tự chủ về đội ngũ; phát triển đội ngũ đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng và đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu chủ trì các ngành đào tạo đã có và mở các ngành đào tạo mới; đồng thời tuyển dụng mới GVVC và đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ bằng thứ hai đối với GVVC đang công tác.

Đảm bảo các điều kiện để thực hiện công tác tuyển sinh và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng: hoàn thành kiểm định chất lượng, tăng hiệu quả hoạt động KHCN, phát triển kênh truyền thông, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học...

Mở rộng loại hình bồi dưỡng ngắn hạn. Phối hợp chặt chẽ với Sở GDĐT Phú Yên và các Sở GDĐT khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên thực hiện Nghị định 71/NĐ-NĐ-CP ngày 30/6/2020 quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Mở rộng quy mô và hiệu quả liên kết với các đơn vị sử dụng lao động trong tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và hướng nghiệp cho người học. Liên kết với các cơ sở GDĐH để khắc phục những điểm yếu và phát huy điểm mạnh trong đào tạo, bồi dưỡng của nhà trường. Tích cực huy động các nguồn lực xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau (tài trợ, góp vốn, hợp tác nghiên cứu...) để phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.

Liên kết với các doanh nghiệp trong công tác đào tạo và tuyển dụng. Đó là phương thức nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giúp người học rèn luyện kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm thực tế; đồng thời tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV tại chính các doanh nghiệp hợp tác. Phối hợp với các doanh nghiệp để xây dựng chính sách "đặt hàng" đào tạo, trong quá trình đào tạo nhà trường mời doanh nghiệp tới trường để tuyển dụng sinh viên. Đặc biệt, nhà trường có những ưu đãi cho sinh viên khi vào trường như cam kết chất lượng đầu ra, việc làm... nhằm "trải thảm" đón sinh viên.

#### **4. Chú trọng công tác NCKH theo định hướng ứng dụng, góp phần phục vụ phát triển KTXH của tỉnh Phú Yên và khu vực**

##### *a. Các chỉ tiêu chính đến năm 2025*

Công bố khoa học: Từ năm 2021 đến năm 2025, mỗi năm có từ 05 đến 10 công bố quốc tế trên các ấn phẩm khoa học có uy tín, mức độ tăng trưởng năm sau so với năm trước từ 7% đến 10%. 100% GV cơ hữu tham gia NCKH, trong đó mỗi GV/năm có ít nhất 01 công bố khoa học (tạp chí, tham luận hội thảo) trong nước hoặc quốc tế. Phần đầu Tạp chí Khoa học Đại học Phú Yên có tên trong danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước.

Đề tài khoa học: Từ năm 2021 đến năm 2025, mỗi năm thực hiện từ 08 đến 12 đề tài cấp trường, năm sau tăng so với năm trước từ 10% đến 20% số lượng đề tài. Hàng năm, chủ trì đề xuất đăng ký từ 01 đến 02 đề tài và nhiệm vụ KH-CN cấp tỉnh và tương đương. Có từ 05 đến 08 đề tài NCKH cấp trường của SV, mức độ số lượng khoảng 10% năm.

Tạp chí khoa học: Đến năm 2021 phát hành 03 số/năm theo giấy phép, đến năm 2025 lên 04 số/năm, đến năm 2030 phát hành 05 số/năm, trong đó có từ 01 đến 02 số chuyên đề; xuất bản 01 số chuyên đề bằng tiếng Anh/năm. Tỷ lệ số bài viết của GV, SV trong trường chiếm từ 60% đến 80%, trong đó, bài viết của SV đạt từ 3% đến 5% mỗi năm

Hội thảo khoa học: Mỗi năm tổ chức 01 hội thảo khoa học cấp trường, từ 02 đến 04 năm tổ chức 01 hội thảo/hội nghị quốc gia hoặc quốc tế. Từ 01 đến 02 năm tổ chức 01 hội thảo khoa học SV cấp trường, từ 01 đến 02 năm mỗi khoa tổ chức 01 hội thảo khoa học SV cấp khoa. Mỗi khoa tổ chức 01 buổi seminar khoa học/năm.

Một số chỉ tiêu khác: mỗi năm xuất bản ít nhất 01 cuốn sách chuyên khảo; thành lập từ 03 đến 05 nhóm nghiên cứu liên ngành hoạt động có hiệu quả; xây dựng và phát triển từ 01 đến 02 nhóm nghiên cứu mạnh; thành lập Quỹ phát triển KH-CN của trường; tăng nguồn kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ hàng năm chiếm từ 04% đến 5% nguồn thu của nhà trường; thực hiện thường xuyên công bố các kết quả NCKH trên website của trường.

##### *b. Các giải pháp chủ yếu*

Hình thành và phát triển đội ngũ các nhà nghiên cứu, nhóm nghiên cứu có khả năng đăng ký, chủ trì, tham gia các đề tài từ cấp trường trở lên, có khả năng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phục vụ giảng dạy và phát triển KTXH.

Ưu tiên phát triển các lĩnh vực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ có tiềm năng và có nhu cầu thực tiễn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, kỹ thuật nông nghiệp, văn hóa - du lịch... Có khả năng tư vấn chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển KTXH đối với các ngành mà trường có thế mạnh và xã hội có nhu cầu.

Hoàn thiện công tác quản lý KH-CN, Trung tâm Khoa học và Công nghệ đi vào hoạt động, tiến hành nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ trong thực tiễn giáo dục, đời sống sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh và cả nước.

Gắn nhiệm vụ NCKH với nhiệm vụ đào tạo. Trong đó, hướng tới chuyển đổi linh hoạt giữa nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu của đội ngũ GV; sắp xếp, bố trí những GVVC có năng lực nghiên cứu chuyên làm nhiệm vụ NCKH để tiến tới tăng các số lượng

công bố trong nước và quốc tế trên các ấn phẩm khoa học có uy tín. Thực hiện chế độ hỗ trợ và ưu đãi cho các GVVC có công bố quốc tế.

Quy định số lượng công bố khoa học của GV hàng năm, từng bước thay đổi quy định tính giờ NCKH, gắn với việc công bố các kết quả nghiên cứu trên Tạp chí khoa học trong và ngoài trường. Đảm bảo mỗi đề tài NCKH phải có kết quả là một bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành hay báo cáo tại các hội nghị, hội thảo khoa học từ cấp trường trở lên.

Tiếp tục nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học Đại học Phú Yên, để tạp chí thực sự trở thành diễn đàn trao đổi học thuật, nơi công bố kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước và quốc tế. Thành lập các nhóm nghiên cứu liên ngành, hoặc liên kết với các trường ĐH, các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế để thực hiện các đề tài nghiên cứu, tổ chức các hội thảo và công bố quốc tế.

Thiết lập mối quan hệ với các địa phương trong việc thực hiện đơn đặt hàng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển KTXH các địa phương. Gắn hoạt động NCKH của GV với hoạt động NCKH của SV. Phát triển hoạt động NCKH của SV gắn việc làm khóa luận, tiểu luận, tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học SV, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, giải pháp phát triển KTXH và cộng đồng. Nâng cao chất lượng NCKH trong SV, thông qua thực hiện các đề tài nghiên cứu, khóa luận tốt nghiệp, tham gia các hội thi NCKH của SV.

## **5. Đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập**

### *a. Các chỉ tiêu chính đến năm 2025*

Đến năm 2025, phấn đấu đạt được những chỉ tiêu về công tác người học như sau:

Hoàn thiện bộ máy quản lý, đội ngũ làm công tác người học chuyên nghiệp về kỹ năng, chuẩn hóa về quy trình, đa dạng về phương pháp và xây dựng hệ thống tư vấn hỗ trợ người học hoạt động hiệu quả.

Thành lập Ban liên lạc cựu SV vào cuối năm 2021, phát triển mạng lưới liên lạc cựu SV trên toàn tỉnh Phú Yên vào năm 2023 và cả nước vào năm 2025.

Có ít nhất 03 câu lạc bộ văn hóa, thể dục thể thao và 02 câu lạc bộ chuyên ngành của SV hoạt động hiệu quả.

Quỹ học bổng SV tăng từ 10% đến 15% hàng năm.

Tổ chức ít nhất 02 hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong SV hàng năm.

### *b. Các giải pháp chủ yếu*

Hoàn thiện hệ thống các văn bản quản lý người học nhằm đảm bảo người học thực hiện tốt các nhiệm vụ và được hưởng đầy đủ quyền lợi theo quy định; cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin cho người học và cộng đồng về các hoạt động của nhà trường, trong đó chú trọng thông tin về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá, chuẩn đầu ra, các quy định liên quan đến người học và việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tư vấn và hỗ trợ người học nhằm giúp người học xây dựng kế hoạch, cải tiến phương pháp học tập, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm; đổi mới hoạt động cố vấn học tập, chú trọng công tác hướng nghiệp.

Tạo điều kiện cho người học tham gia các hoạt động ngoại khoá góp phần phát triển toàn diện nhân cách; thành lập các câu lạc bộ chuyên môn, ngoại ngữ, văn hóa, thể dục thể thao. Khuyến khích SV tham gia NCKH, tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, thể thao, các cuộc thi trí tuệ, tài năng... cấp trường, cấp tỉnh và cấp quốc gia.

Tổ chức các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong SV thông qua các hội thảo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tư vấn kỹ năng khởi nghiệp; phối hợp tổ chức ngày hội tuyển dụng, phát triển dự án khởi nghiệp, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp...

Huy động các nguồn lực xã hội để duy trì và phát triển quỹ học bổng hỗ trợ người học nhằm khuyến khích, động viên người học; quan tâm đến người học có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc ít người... tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tài năng.

Giữ mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường với người học, gia đình và địa phương nơi người học cư trú để thực hiện tốt nguyên lý giáo dục.

## **6. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia và khu vực**

### *a. Các chỉ tiêu chính đến năm 2025*

Có 60% chương trình đào tạo được cập nhật theo chương trình tiên tiến, chuẩn quốc gia, chuẩn AUN - QA và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Tỷ lệ SV có việc làm ngay, sau khi ra trường đạt từ 80% đến 85%.

Nhà trường được kiểm định theo chuẩn quốc gia và khu vực.

### *b. Các giải pháp chủ yếu*

Tăng cường nhận thức của GVVC và SV về kiểm định chất lượng giáo dục. Xây dựng “văn hoá chất lượng” trong nhà trường, xem chất lượng là sự tồn tại của nhà trường, là tiêu chí để khẳng định thương hiệu của nhà trường trong hệ thống GDĐH. Nâng cao năng lực và chuyên môn, nghiệp vụ của Hội đồng tự đánh giá. Hoạt động tự đánh giá phải được xem là hoạt động thường xuyên, định kỳ trong kế hoạch công tác của nhà trường.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng; phổ biến bộ tiêu chuẩn và hệ thống các văn bản về đảm bảo và kiểm định chất lượng đến với GVVC và SV nhà trường. Phát triển đội ngũ chuyên gia về tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; quy hoạch đội ngũ, cử GVVC đi học sau ĐH về đo lường và đánh giá chất lượng trong và ngoài nước, đảm bảo đến năm 2025 có viên chức được đào tạo chuyên nghiệp để phụ trách công tác đảm bảo chất lượng. Hình thành đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực kiểm định đánh giá chất lượng.

Báo cáo tự đánh giá hằng năm được phổ biến công khai, giúp nhà trường và các đơn vị thuộc trường điều chỉnh công tác lãnh đạo, quản lý; thiết lập và đảm bảo thực thi “văn hoá chất lượng” ở Trường ĐH Phú Yên.

Nghiên cứu áp dụng kinh nghiệm của chuyên gia trong công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục. Xúc tiến hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đánh giá và kiểm định chất lượng; đăng ký làm thành viên của các tổ chức đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục quốc tế, nhất là Mạng lưới chất lượng châu Á – Thái Bình Dương (APQN), Mạng lưới quốc tế các tổ chức đảm bảo chất lượng GDĐH (INQAAHE) nhằm trao đổi, chia sẻ, học tập kinh nghiệm quốc gia, quốc tế trong lĩnh vực này.

## **7. Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ và hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH**

### *a. Các chỉ tiêu chính đến năm 2025*

Giai đoạn 2021-2025, nhà trường hình thành một số đơn vị mới đáp ứng sự phát triển đồng thời hoạt động với cơ chế tự chủ tài chính một phần nhằm khẳng định vị thế của nhà trường trong tương lai.

Xây dựng và đưa vào hoạt động trường sư phạm thực hành, các trung tâm thực hành ứng dụng về văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch, khoa học và công nghệ.

Tiếp tục tận dụng nguồn vốn đầu tư công để bổ sung, thay thế trên 50% các thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, NCKH và điều kiện làm việc.

Chỉnh trang cơ sở hạ tầng, xây dựng lộ trình hình thành và hoàn thiện hệ thống các khu vực dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục và đào tạo trong và ngoài trường.

### *b. Các giải pháp chủ yếu*

#### **\* Tạo nguồn tài chính bền vững**

- Nhà trường tích cực tham mưu UBND tỉnh xây dựng cơ chế đặt hàng đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ kinh phí không thường xuyên; bên cạnh đó chuẩn bị lộ trình cho việc thực hiện tự chủ tài chính để tạo nguồn lực tài chính đủ mạnh. Tiếp tục khảo sát và tiến hành cải tạo, thay thế một số hạng mục xuống cấp. Điều phối nguồn thu từ các hoạt động đào tạo có thu và dịch vụ, góp phần cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất của nhà trường phục vụ dạy học và NCKH.

- Thực hiện nhiều kênh dịch vụ đào tạo: đào tạo theo đơn đặt hàng của Nhà nước (của các Sở/Ngành); đào tạo SV, học viên ngoài chỉ tiêu ngân sách; liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục và GDDH; hợp đồng đào tạo với các địa phương... Khai thác tối đa nguồn nhân lực, cơ sở vật chất hiện có của trường để tạo nguồn thu; góp phần phát triển nhà trường bền vững.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, để tăng nguồn thu cũng như nâng cao vị thế của trường, phát huy tối đa vai trò của các trung tâm ứng dụng và trung tâm dịch vụ.

- Tích cực tham mưu UBND tỉnh để có chính sách linh hoạt giúp nhà trường tự chủ hơn trong việc khai thác, cho thuê một phần cơ sở vật chất để tăng nguồn thu, tạo cơ sở cho việc tái đầu tư. Mạnh dạn thực hiện xã hội hóa hoạt động dịch vụ như cho thuê cơ sở vật chất phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, nhằm khai thác tốt công năng cơ sở vật chất đã được nhà nước cấp và đầu tư xây dựng.

#### **\* Quảng bá hình ảnh Nhà trường**

- Cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống hành chính đối với các hoạt động đào tạo, NCKH. Thí điểm xây dựng và triển khai mô hình “Đánh giá sự hài lòng” trong một số hạng mục phục vụ hành chính công tại trường để quảng bá hình ảnh Trường ĐH Phú Yên ra cộng đồng.

- Kết nối có hiệu quả giữa nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng lao động. Kết hợp và thường xuyên giữ liên lạc với SV có việc làm sau khi ra trường trong việc tiếp cận, quan hệ với đơn vị sử dụng lao động.



**\* Đầu tư và nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng và dịch vụ giáo dục**

- Triển khai xây dựng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư công giai đoạn 2021-2023: Dự án Mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo Trường ĐH Phú Yên (theo Thông báo số 121/TB-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Phú Yên) để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, hoàn thiện thư viện điện tử và các phòng chức năng đảm bảo đồng bộ, nâng dần chất lượng các giờ học thực hành, phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH.

- Nâng cấp Thư viện điện tử, hạ tầng công nghệ thông tin bảo đảm nguồn học liệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy và học tập, bảo đảm nguồn kinh phí mua bổ sung nguồn học liệu, tài liệu tham khảo. Nâng cao tỷ lệ kinh phí chi cho các hoạt động nâng cao chất lượng dạy học, NCKH, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ.

- Phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu, nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư hạ tầng giáo dục: phòng học chất lượng cao, phòng thí nghiệm đạt chuẩn.

**8. Thiết lập quan hệ với các cơ sở GDĐH trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nhà trường**

*a. Các chỉ tiêu chính đến năm 2025*

Thiết lập các mối quan hệ với các đối tác trong và ngoài nước trong việc liên kết đào tạo và NCKH, tổ chức các chương trình trao đổi GV, SV, học giả. Từ năm 2021 đến 2025, duy trì, phát triển mối quan hệ hợp tác với các trường ĐH, viện nghiên cứu trong nước đã thiết lập trước đây và các đối tác quốc tế: Đại học Công nghệ Malaysia (UTM), Đại học Băng Cốc (Thái Lan) và một số trường ĐH ở khu vực Đông Nam Á, châu Á... trong lĩnh vực đào tạo, NCKH.

Xây dựng và hoàn chỉnh 02 chương trình đào tạo tiếng Việt cho SV Lào và người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Phú Yên (chương trình ngắn hạn và dài hạn).

Khai thác, huy động các nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế như Hội hữu nghị Hàn Quốc - Việt Nam, Quỹ học bổng Lotte và các tổ chức phi chính phủ khác phục vụ công tác đào tạo và NCKH (với nguồn kinh phí ít nhất bằng các năm trước).

Tăng cường việc tiếp nhận chuyên gia, trợ giảng, tình nguyện viên của các tổ chức quốc tế như Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại TP. Hồ Chí Minh, SJ Việt Nam, Chương trình Fulbright Việt Nam, Hiệp hội Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam (VACC). Duy trì mức tiếp nhận từ 05 đến 07 người/năm. Mỗi năm tiếp nhận đào tạo trình độ cử nhân cho từ 10 đến 20 SV của tỉnh Savannakhet (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

*b. Các giải pháp chủ yếu*

Tăng cường và mở rộng việc liên kết với các trường ĐH, viện nghiên cứu, các địa phương trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ.

Phát triển các chương trình hợp tác, liên kết đào tạo với các trường ĐH trong nước, các tổ chức quốc tế nhằm phục vụ cho sự phát triển công tác đào tạo theo chuẩn quốc tế.

Tăng cường năng lực của đội ngũ GV, đặc biệt là năng lực nghiên cứu và năng lực ngoại ngữ, để GV có thể tham gia các dự án hợp tác với các trường ĐH nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ, trao đổi GV và liên kết các chương trình đào tạo.

Phối hợp và hỗ trợ công tác NCKH thông qua việc mở rộng hợp tác quốc tế về NCKH và ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đồng thời tìm kiếm nguồn lực tài chính cho các hoạt động NCKH.

Tăng cường các đầu mối quan hệ hợp tác quốc tế mới để có được thêm nhiều nguồn tài trợ học bổng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu phục vụ công tác đào tạo và NCKH.

Tăng cường liên kết, hợp tác với các trường ĐH thuộc khối ASEAN, các nước khu vực châu Á trong các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi GV, SV, NCKH và tổ chức các hội thảo quốc tế. Trước hết liên kết đào tạo với một số trường ĐH trong nước theo mô hình 3+1, 2+2, 1+3... nhằm mở rộng quy mô đào tạo của nhà trường. Tiếp tục đào tạo SV cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua chương trình hợp tác giữa tỉnh Phú Yên và các địa phương ở Lào.

Xây dựng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nghề của khu vực ASEAN và quốc tế, để có thể liên thông trong hợp tác đào tạo, mở rộng cơ hội việc làm cho SV, đáp ứng thị trường lao động khu vực và quốc tế.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc NCKH và tổ chức các hội nghị, hội thảo khu vực và quốc tế, hình thành diễn đàn đề GV có điều kiện trao đổi, công bố các kết quả nghiên cứu.

## **9. Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính bền vững, hiệu quả thông qua việc khai thác tối đa các nguồn lực phát triển của nhà trường**

### *a. Các chỉ tiêu đến năm 2025*

Phát triển nguồn lực tài chính vừa là mục tiêu, vừa là động lực nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, tạo động lực thúc đẩy phát triển bền vững nhà trường. Đến năm 2025, Trường là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và phân đầu hàng năm có được thu nhập tăng thêm cho GVVC theo điều kiện tài chính của nhà trường. Hàng năm tích lũy nguồn tài chính, đến năm 2030 Trường là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Phát triển nguồn lực tài chính của nhà trường hướng tới mục tiêu chủ yếu là giải quyết hài hòa lợi ích của người học, của xã hội và cả lợi ích tổng thể của nhà trường;

Đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động của nhà trường trên cơ sở chất lượng sản phẩm đầu ra là người học và được đánh giá trên các khía cạnh: thương hiệu nhà trường, chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo.

### *b. Các giải pháp chủ yếu*

Đề xuất phương thức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước cho trường ĐH địa phương, trong đó gắn các yếu tố đầu đầu ra, các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất hoạt động của nhà trường như: tổng số giờ giảng thực hiện, chất lượng công trình nghiên cứu, số lượng SV tốt nghiệp tìm được công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo, sự hài lòng của xã hội... để tạo cú hích cho nhà trường phát triển.

Đề xuất cải thiện mức học phí theo hướng tăng mức trần học phí đối với SV hệ chính quy (do HĐND tỉnh Phú Yên quy định). Thực hiện chính sách hỗ trợ SV khối ngành đào tạo giáo viên theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ, đồng thời thực hiện hiệu quả Chương trình tín dụng SV để đảm bảo mức vay có thể chi trả được mức học phí mới. Xây dựng và phát triển chương trình liên kết quốc tế để thu hút SV quốc tế,

tăng nguồn thu từ đào tạo SV người nước ngoài.

Đề xuất cơ chế hỗ trợ cụ thể cho các trường ĐH địa phương thực hiện tự chủ được vay vốn ưu đãi hoặc được hỗ trợ lãi suất để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính thông qua việc thực hiện lộ trình tự chủ theo Kế hoạch số 58-KH/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy và trách nhiệm giải trình của nhà trường trong xu thế đổi mới GDĐH. Trong công tác tài chính, Nhà trường được tự chủ, tự quyết định mức thu trong các hoạt động dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu xã hội ...theo nguyên tắc lấy thu bù chi, có tích lũy để đầu tư phát triển và phù hợp với khả năng của người học.

Giai đoạn 2022-2025, thực hiện định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo theo Nghị quyết HĐND tỉnh Phú Yên (khóa VIII). Trường hợp tuyển sinh thực tế không đủ số lượng theo chỉ tiêu đào tạo được cấp có thẩm quyền giao, dẫn đến không đủ để chi lương và không có kinh phí chi công việc thì đề nghị được xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đảm bảo tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp có tính chất lương theo số lượng người làm việc được hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68); nhà trường tự đảm bảo kinh phí chi công việc từ nguồn thu học phí (kể cả phần thu học phí được ngân sách nhà nước cấp bù theo các chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí) và các nguồn tài chính hợp pháp khác của đơn vị sau khi thực hiện trích đầy đủ nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

## **V. Tổ chức thực hiện và giám sát kết quả đạt được**

### **1. Tổ chức thực hiện**

Trên cơ sở Chiến lược này, các đơn vị thuộc trường và tổ chức đoàn thể Trường ĐH Phú Yên có trách nhiệm xây dựng chiến lược/kế hoạch và các chương trình hành động, lộ trình cụ thể của từng đơn vị theo từng giai đoạn: Kế hoạch phát triển đào tạo; Kế hoạch phát triển KHCN; Kế hoạch phát triển và thu hút nguồn lực chất lượng cao; Kế hoạch đảm bảo chất lượng; Kế hoạch đầu tư và phát triển cơ sở vật chất và Kế hoạch tài chính theo định hướng cơ sở GDĐH ứng dụng...

Tổ chức tuyên truyền và phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức đối với GVVC, người học của Trường ĐH Phú Yên trong việc thực hiện chiến lược; tổ chức bộ máy và phân công thực hiện cho từng đơn vị, cá nhân (trách nhiệm, quyền hạn, nguồn lực...).

Xây dựng ma trận hành động chiến lược (cho các hoạt động chủ yếu). Mỗi hoạt động cần chỉ rõ: Mục tiêu cần đạt, thời gian thực hiện, các nguồn lực đảm bảo; đơn vị hoặc cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp; các chỉ số đầu ra (kết quả, hiệu quả, tác động...).

Triển khai đồng bộ các giải pháp, cơ chế tổ chức và chỉ đạo thực hiện ở các cấp, các biện pháp ứng phó với sự thay đổi, rủi ro có thể xảy ra ở tương lai.

### **2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả**

Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị và cá nhân, hiệu trưởng Trường ĐH Phú Yên phân công đơn vị và cá nhân giám sát các hoạt động liên quan đến các mục tiêu chiến lược và các chỉ tiêu cụ thể đã đề ra.

Tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện Chiến lược theo từng mục tiêu, chỉ số/chỉ báo thực hiện. Tiến hành đánh giá Chiến lược theo giai đoạn: Đánh giá

giữa kỳ vào năm 2023 và đánh giá tổng kết cuối kỳ vào năm 2025. Tổng hợp mức độ đạt được về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và đưa ra những nhận định chung về hiện trạng đảm bảo chất lượng đào tạo của nhà trường, khuyến nghị ưu tiên đầu tư trọng điểm để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trường ĐH Phú Yên.

### Phần 3. KHUNG GIÁM SÁT CHIẾN LƯỢC (Mẫu)

TT	Mục tiêu/ Chỉ số thực hiện	Hiện tại (2021)	Giữa kỳ (2023)	Cuối kỳ (2025)	Đơn vị tham mưu/Phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
1	Mục tiêu chiến lược 1					
1.1	Giải pháp chiến lược 1	Mức độ phù hợp chưa cao	Mức độ phù hợp trung bình	Mức độ phù hợp cao	Phòng TCCB	Hiệu trưởng
1.2	Giải pháp chiến lược 2	...				

### Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ cấu tổ chức (đến ngày 01/8/2021)

Phụ lục 2. Cơ cấu tổ chức (Dự kiến)

Phụ lục 3. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng (đến tháng 12/2020)

Phụ lục 4. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2015 – 2020

Phụ lục 5. Kết quả NCKH giai đoạn 2015 – 2020

Phụ lục 6. Số lượng và trình độ giảng viên, viên chức (đến tháng 8/2021)

Phụ lục 7. Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học giai đoạn 2015 – 2020

Phụ lục 8. Tình hình tài chính giai đoạn 2015 – 2020

Phụ lục 9. Kết quả tuyển sinh giai đoạn 2015-2020

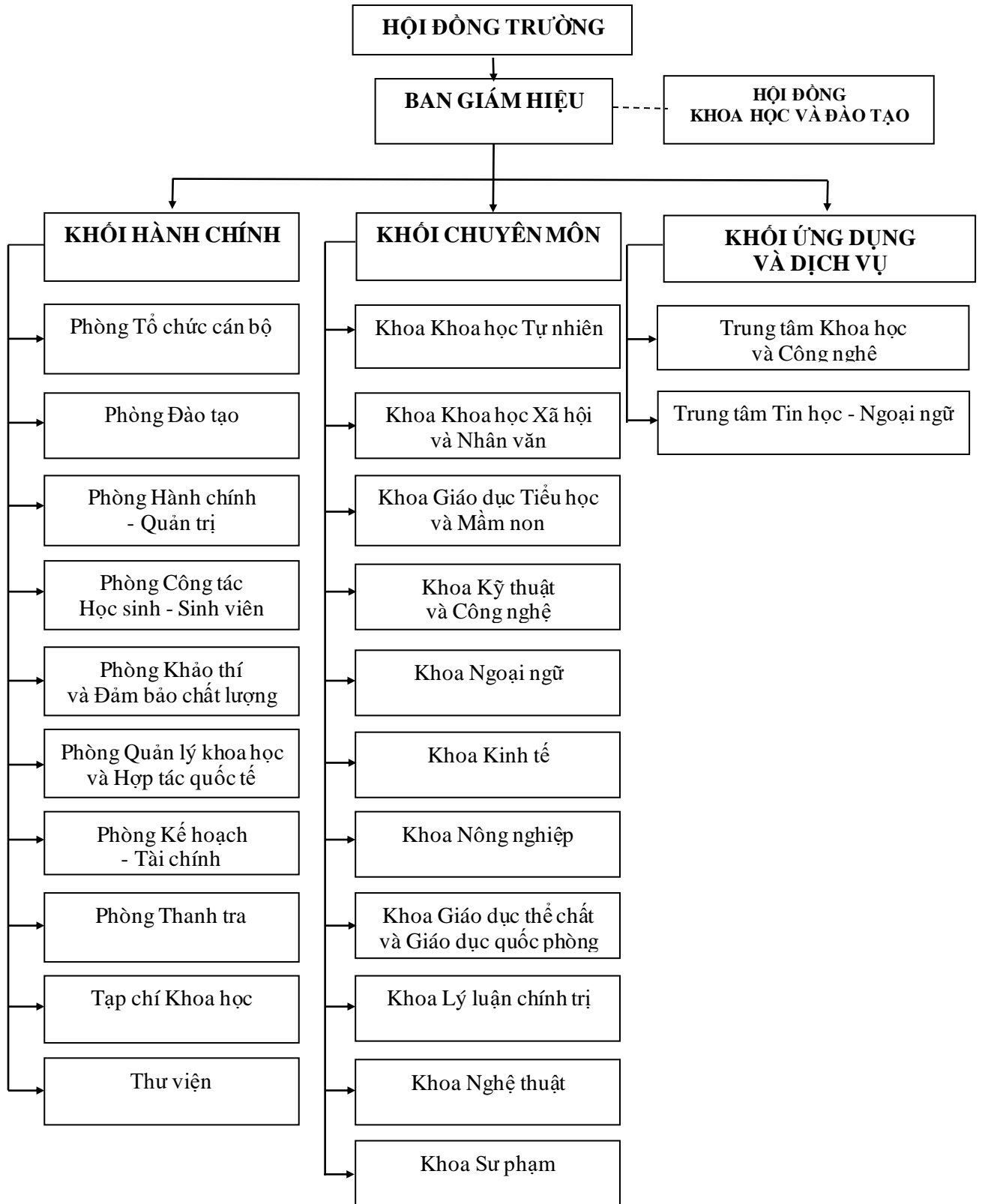
Phụ lục 10. Dự kiến ngành/chuyên ngành đào tạo đến năm 2025

Phụ lục 11. Nhu cầu – Quy mô đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2021-2025 (dự kiến)

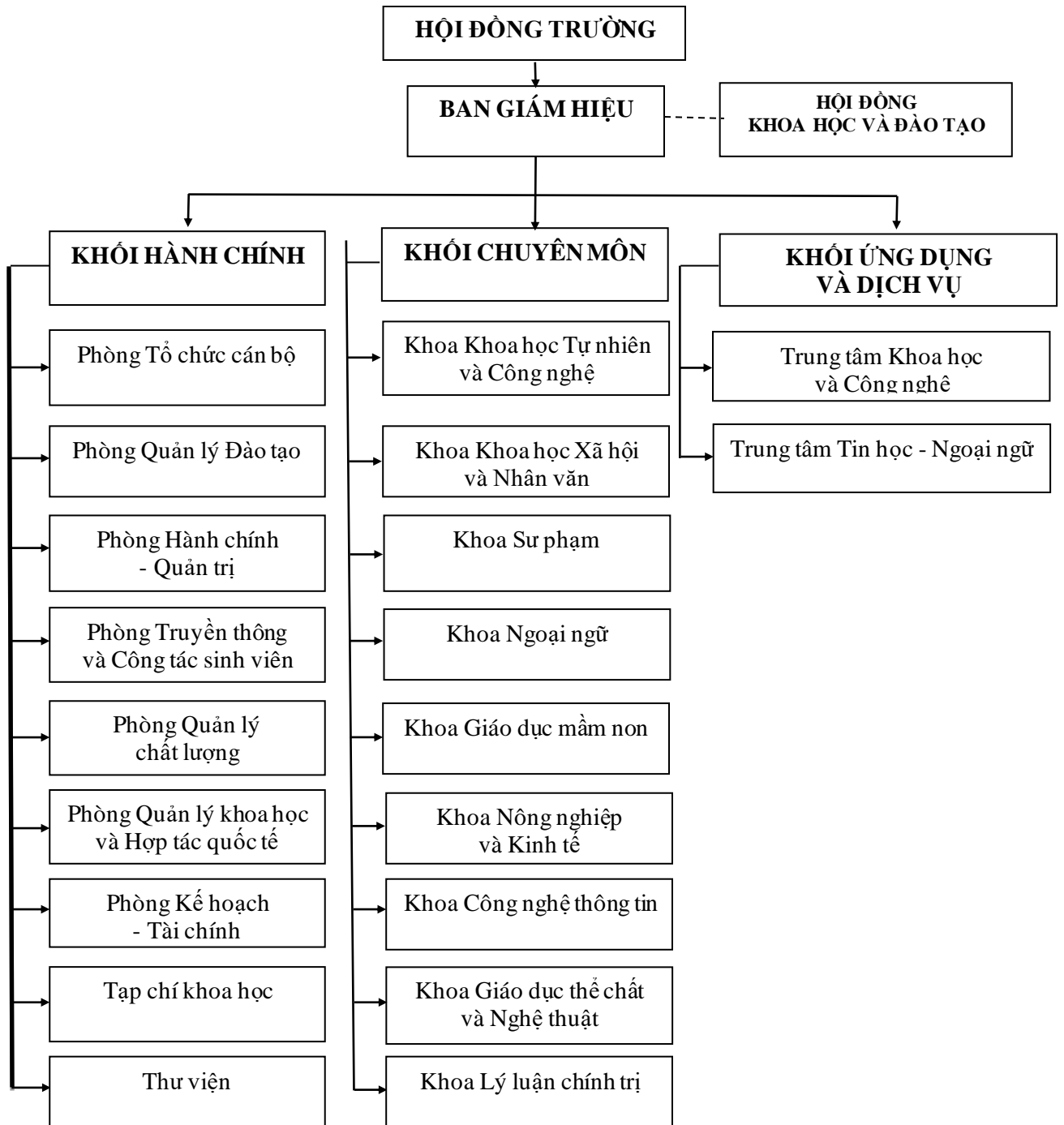
Phụ lục 12. Kế hoạch ngân sách – tài chính giai đoạn 2021-2025 (dự kiến)

Phụ lục 13. Chính sách học phí giai đoạn 2021-2025 (dự kiến)

**Phụ lục 1**  
**CƠ CẤU TỔ CHỨC**  
**(Đến 01/8/2021)**



**Phụ lục 2**  
**CƠ CẤU TỔ CHỨC (Dự kiến)**



**Phụ lục 3**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**  
**(Đến tháng 12/2020)**

**Bảng 1. Ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng**

TT	Ngành đào tạo	Mã số	Tên ngành tiếng Anh
01	Giáo dục Mầm non	7140201	Early Childhood Education
02	Giáo dục Tiểu học	7140202	Primary Education
03	Sư phạm Toán học	7140209	Mathematics Teacher Education
04	Sư phạm Tin học	7140210	Computer Science Teacher Education
05	Sư phạm Hóa học	7140212	Chemistry Teacher Education
06	Sư phạm Sinh học	7140213	Biology Teacher Education
07	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Vietnamese Language and Literature Teacher Education
08	Sư phạm Lịch sử	7140218	History Teacher Education
09	Sư phạm tiếng Anh	7140231	English Teacher Education
10	Công nghệ thông tin	7480201	Information Technology
11	Sinh học	7420101	Biology
12	Hóa học	7440112	Chemistry
13	Vật lý học	7440102	Physics
14	Văn học	7229030	Literature
15	Việt Nam học	7310630	Vietnamese Studies
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	English Linguistics
17	Giáo dục Mầm non	51140201	Early Childhood Education
18	Sư phạm Âm nhạc	51140221	Music Education
19	Sư phạm Mỹ thuật	51140222	Fine-Arts Education
20	Giáo dục thể chất	51140206	Physical Education

**Bảng 2. Chương trình bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp**

TT	Nhiệm vụ bồi dưỡng	Quyết định/Công văn giao nhiệm vụ
01	Bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý giáo dục	Quyết định số 368/QĐ-BGDĐT ngày 02/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
02	Bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên	Công văn số 5407/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 16/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
03	Bồi dưỡng trưởng phòng, phó trưởng phòng giáo dục và đào tạo	Quyết định số 1551/QĐ-BGDĐT ngày 12/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

**Bảng 3. Chương trình hoạt động dạy nghề**

TT	Tên nghề đào tạo/bồi dưỡng	Công văn giao nhiệm vụ/Giấy chứng nhận
01	Bồi dưỡng Kế toán trưởng	Công văn số 12324/BTC-CĐKT ngày 01/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
02	Kỹ thuật trồng rau an toàn	Giấy chứng nhận số: 47/2014/CNĐKHHĐ-TCDN ngày 29/10/2014 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục dạy nghề (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)
03	Chăn nuôi bò, lợn, gà, vịt	
04	Trồng nấm	
05	Trồng hoa Lay-ơn, hoa Cúc	
06	Trồng Hồ tiêu	
07	Trồng lúa chất lượng cao	
08	Kỹ thuật chăm sóc trị bệnh cho: Bò, lợn, gà, vịt	

**Phụ lục 4**  
**KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIAI ĐOẠN 2015-2020**

**Bảng 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp**

TT	Trình độ	Loại hình đào tạo	SỐ LƯỢNG						Tổng cộng
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	ĐH	Chính quy	183	300	388	481	381	203	<b>1.936</b>
2	ĐH	Liên thông chính quy	4	2	132	79	34	1	<b>252</b>
3	ĐH	Liên thông VLVH	288	375	211	363	473	196	<b>1.906</b>
4	CĐ	Chính quy	432	227	202	170	64	26	<b>1.121</b>
5	CĐ	Liên thông VLVH	0	33	25	0	0	0	<b>58</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>907</b>	<b>937</b>	<b>958</b>	<b>1.093</b>	<b>952</b>	<b>426</b>	<b>5.273</b>

**Bảng 2. Số lượng học viên bồi dưỡng (BD) được cấp chứng chỉ**

TT	Loại hình	SỐ LƯỢNG						Tổng cộng
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	BD cán bộ liên minh HTX	48	119	27	51	43	47	<b>288</b>
2	BD Nghiệp vụ quản lý giáo dục	77	146	145	100	171	0	<b>639</b>
3	BD tiêu chuẩn CDNN giáo viên	0	0	0	2.336	676	128	<b>3.140</b>
4	Ngoại ngữ	1.586	2.265	1.032	2.571	713	0	<b>8.167</b>
5	Tin học/Ứng dụng CNTT	1.389	1.833	781	930	731	542	<b>6.206</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.100</b>	<b>4.363</b>	<b>1.985</b>	<b>5.988</b>	<b>2.334</b>	<b>717</b>	<b>18.887</b>

**Bảng 3. Số lượng học viên bồi dưỡng được cấp chứng nhận**

TT	Loại hình	SỐ LƯỢNG						Tổng cộng
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Bồi dưỡng nghề nông nghiệp	153	62	85	0	0	0	<b>300</b>
2	Bồi dưỡng cán bộ cấp cơ sở	0	35	0	276	27	0	<b>338</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>153</b>	<b>97</b>	<b>85</b>	<b>276</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>638</b>



**Phụ lục 5**  
**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIAI ĐOẠN 2015-2020**

**Bảng 1. Số lượng đề tài NCKH được triển khai**

TT	Phân loại đề tài	SỐ LƯỢNG						Tổng
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ (Tỉnh)	0	0	01	01	0	01	03
3	Đề tài cấp Trường	09	10	16	10	08	07	60
4	Đề tài cấp Khoa	14	20	11	0	0	0	45
	<b>Tổng cộng</b>	<b>23</b>	<b>30</b>	<b>28</b>	<b>11</b>	<b>08</b>	<b>08</b>	<b>108</b>

**Bảng 2. Số lượng đề tài NCKH được nghiệm thu**

TT	Phân loại đề tài	SỐ LƯỢNG						Tổng
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ (Tỉnh)	0	03	0	0	0	01	04
3	Đề tài cấp Trường	05	6	05	08	8	09	41
4	Đề tài cấp Khoa	11	13	12	12	4	0	52
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>	<b>22</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>97</b>

**Bảng 3. Số lượng bài báo khoa học của GVVC được đăng tạp chí**

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng						Tổng
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	02	0	05	06	06	11	30
2	Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước	41	66	67	43	71	69	357
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43</b>	<b>66</b>	<b>72</b>	<b>49</b>	<b>77</b>	<b>80</b>	<b>387</b>

**Bảng 4. Số lượng bài báo khoa học của GVVC tại các hội nghị, hội thảo**

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng						Tổng
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Hội thảo quốc tế (ngoài nước)	0	07	01	0	0	01	09
2	Hội thảo quốc tế (trong nước)	02	0	0	09	01	11	23
3	Hội thảo trong nước	122	116	68	43	67	22	438
	<b>Tổng cộng</b>	<b>124</b>	<b>123</b>	<b>69</b>	<b>52</b>	<b>68</b>	<b>34</b>	<b>470</b>

**Phụ lục 6**  
**SỐ LƯỢNG VÀ TRÌNH ĐỘ GIẢNG VIÊN, VIÊN CHỨC**  
**(Đến tháng 8/2021)**

**Bảng 1. Trình độ giảng viên, viên chức**

STT	Trình độ	GV.VC	Tỷ lệ%	Giảng viên	Tỉ lệ
01	Phó giáo sư	02	1.0	02	1.5
02	Tiến sĩ	22	11.3	22	16.9
03	Thạc sĩ	117	60.0	97	82.9
04	Cử nhân, kỹ sư	32	16.4	10	7.6
05	Trình độ khác	22	11.3	0	
<b>Tổng cộng</b>		<b>195</b>		<b>131</b>	

**Bảng 2. Chức danh nghề nghiệp giảng viên, viên chức**

STT	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ%	Ghi chú
01	Giảng viên hạng I	03	1.5	
02	Giảng viên hạng II	29	14.9	
03	Giảng viên hạng III	99	50.8	
04	Chức danh khác	64	32.9	
<b>Tổng cộng</b>		<b>195</b>		

**SỐ LƯỢNG VÀ TRÌNH ĐỘ GIẢNG VIÊN, VIÊN CHỨC**  
**(dự kiến đến 2025)**

**Bảng 1. Trình độ giảng viên**

STT	Trình độ	Giảng viên	Tỉ lệ
01	Phó giáo sư	04	2.6
02	Tiến sĩ	80	55.0
03	Thạc sĩ	72	46.0
04	Cử nhân, kỹ sư	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>156</b>	

**Bảng 2. Chức danh nghề nghiệp giảng viên**

STT	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ%
01	Giảng viên hạng I	04	2.6
02	Giảng viên hạng II	50	32.0
03	Giảng viên hạng III	102	65.4
<b>Tổng cộng</b>		<b>156</b>	

**Bảng 3. Số lượng viên chức phục vụ đào tạo**

STT	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ%
01	Viên chức trợ giảng, phục vụ	80	34
<b>Tổng cộng</b>		<b>80</b>	

**Phụ lục 7**  
**CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ PHỤC VỤ DẠY HỌC**  
**GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

STT	NỘI DUNG	Năm					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Diện tích đất đai (ha)</b>	<b>26,92</b>	<b>26,92</b>	<b>26,92</b>	<b>26,92</b>	<b>26,92</b>	<b>26,92</b>
<b>II</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>	<b>37.819,17</b>	<b>38.355,07</b>	<b>38.355,07</b>	<b>38.355,07</b>	<b>52.768,07</b>	<b>52.768,07</b>
1	Giảng đường	7.188,74	7.188,74	7.188,74	7.188,74	15.436,74	15.436,74
2	Phòng học máy tính	446,5	446,5	446,5	446,5	446,5	446,5
3	Phòng học Ngoại ngữ	173,28	173,28	173,28	173,28	173,28	173,28
4	Phòng thí nghiệm	2.067	2.067	2.067	2.067	6.191	6.191
5	Xưởng thực tập, TH	200	200	200	200	200	200
6	Ký túc xá	3.941,2	3.941,2	3.941,2	3.941,2	3.941,2	3.941,2
7	Thư viện	1.267,83	1.267,83	1.267,83	1.267,83	1.267,83	1.267,83
8	Nhà ăn	300	300	300	300	300	300
9	Hội trường	279	279	279	279	999	999
10	Nhà văn hóa	90	90	90	90	360	360
11	Nhà thi đấu đa năng	914,9	914,9	914,9	914,9	914,9	914,9
12	Sân vận động	14.193,88	14.193,88	14.193,88	14.193,88	14.193,88	14.193,88
13	Diện tích bể bơi	0	0	0	0	0	0
14	Phòng chức năng khác						8.343,74

**Phụ lục 8**  
**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2015-2020**

**Bảng 1. Nguồn thu giai đoạn 2015-2020 (Đơn vị tính: 1.000 đồng)**

Năm	NGÂN SÁCH	SỰ NGHIỆP			TỔNG CỘNG
		Học phí Lệ phí TS	Dịch vụ	Tổng	
2015	28.596.000	2.067.214	7.145.352	9.212.566	37.808.566
2016	28.996.000	1.436.840	7.282.200	8.719.040	37.715.040
2017	34.310.000	2.770.320	7.791.733	10.562.053	44.872.053
2018	32.013.000	2.140.487	15.781.563	17.922.049	49.935.049
2019	26.958.000	2.597.294	8.310.286	10.907.580	37.865.580
2020	17.352.000	4.229.446	5.503.831	9.733.278	27.085.278

**Bảng 2. Kinh phí thực hiện giai đoạn 2015-2020 (Đơn vị tính: 1.000 đồng)**

Năm	NGÂN SÁCH	SỰ NGHIỆP			TỔNG CỘNG
		Học phí Lệ phí TS	Dịch vụ	Tổng	
2015	28.596.000		4.075.710	4.075.710	32.671.710
2016	27.266.000	784.496	4.037.529	4.822.025	33.818.025
2017	30.912.289	1.448.413	5.344.150	6.792.563	37.704.852
2018	26.767.100	1.070.243	12.130.407	13.200.650	39.967.750
2019	20.741.000	1.350.593	8.104.501	9.455.094	30.196.094
2020	16.312.000	2.199.312	5.330.784	7.530.096	23.842.096

**Phụ lục 9**  
**KẾT QUẢ TUYỂN SINH GIAI ĐOẠN 2015-2020**

TT	Loại hình đào tạo/ Trình độ	KẾT QUẢ TUYỂN SINH THEO NĂM														
		2016			2017			2018			2019			2020		
		Chỉ tiêu	Nhập học	%	Chỉ tiêu	Nhập học	%	Chỉ tiêu	Nhập học	%	Chỉ tiêu	Nhập học	%	Chỉ tiêu	Nhập học	%
<b>I</b>	<b>Chính quy</b>	<b>820</b>	<b>364</b>	<b>44,4</b>	<b>740</b>	<b>407</b>	<b>55,0</b>	<b>830</b>	<b>314</b>	<b>37,8</b>	<b>694</b>	<b>166</b>	<b>23,9</b>	<b>877</b>	<b>261</b>	<b>29,8</b>
1	Đại học	600	246	41,0	520	305	58,7	610	227	37,2	664	136	20,5	777	194	25,0
2	Cao đẳng	220	118	53,6	220	102	46,4	220	87	39,5	30	30	100,0	100	67	67,0
<b>II</b>	<b>Liên thông</b>	<b>534</b>	<b>534</b>	<b>100</b>	<b>322</b>	<b>322</b>	<b>100</b>	<b>448</b>	<b>368</b>	<b>82,1</b>	<b>360</b>	<b>299</b>	<b>83,1</b>	<b>568</b>	<b>450</b>	<b>79,2</b>
1	Cao đẳng - đại học	534	534	100	322	322	100	298	268	89,9	210	199	94,8	308	299	97,1
2	Đại học - Đại học							150	100	66,7	150	100	66,7	260	151	58,1
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.354</b>	<b>898</b>	<b>66,3</b>	<b>1.062</b>	<b>729</b>	<b>68,6</b>	<b>1.278</b>	<b>682</b>	<b>53,4</b>	<b>1.054</b>	<b>465</b>	<b>44,1</b>	<b>1.445</b>	<b>711</b>	<b>49,2</b>

**Phụ lục 10**  
**DỰ KIẾN NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2025**

**1. Trình độ cao đẳng**

<b>TT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
01	Giáo dục Mầm non	51140201	Đã được phép đào tạo

**2. Trình độ đại học**

<b>TT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
01	Giáo dục Mầm non	7140201	Đã được phép đào tạo
02	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đã được phép đào tạo
03	Sư phạm Toán học	7140209	Đã được phép đào tạo
04	Sư phạm Tin học	7140210	Đã được phép đào tạo
05	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Đã được phép đào tạo
06	Sư phạm Lịch sử	7140218	Đã được phép đào tạo
07	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Đã được phép đào tạo
08	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	Mở ngành mới 2022
09	Công nghệ thông tin	7480201	Đã được phép đào tạo
10	Ngôn ngữ Anh	7220201	Đã được phép đào tạo
11	Nông nghiệp	7620101	Mở ngành mới 2022
12	Quản trị kinh doanh	7340101	Mở ngành mới 2023
13	Du lịch	7810101	Mở ngành mới 2023 (thay ngành Việt Nam học)

**3. Trình độ Thạc sĩ**

<b>TT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
01	Lịch sử Việt Nam	8229013	Mở ngành mới
02	Văn học Việt Nam	8220121	Mở ngành mới
03	Lí luận và PPDH Khoa học Tự nhiên	8140111	Mở ngành mới

**Phụ lục 11**  
**NHU CẦU – QUY MÔ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025 (DỰ KIẾN)**

**1. Đào tạo chính quy**

TT	Trình độ/Khối ngành	SỐ LƯỢNG					TỔNG CỘNG
		2021	2022	2023	2024	2025	
<b>I</b>	<b>Đại học</b>	<b>450</b>	<b>520</b>	<b>580</b>	<b>590</b>	<b>600</b>	<b>2.740</b>
1	Khối ngành I (đào tạo giáo viên)	300	340	340	340	340	1.660
2	Các khối ngành khác	150	180	240	250	260	1.080
<b>II</b>	<b>Cao đẳng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>500</b>
1	Khối ngành I (đào tạo giáo viên) (Ngành Giáo dục Mầm non)	100	100	100	100	100	500
2	Các khối ngành khác	/	/	/	/	/	/
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>550</b>	<b>620</b>	<b>680</b>	<b>690</b>	<b>700</b>	<b>3.240</b>

**\* DỰ KIẾN CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

TT	Số ngành	Số lượng					TỔNG CỘNG
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Giáo dục Mầm non	100	100	100	100	100	<b>500</b>
2	Giáo dục Tiểu học	100	100	100	100	100	<b>500</b>
3	Sư phạm Toán học	20	20	20	20	20	<b>100</b>
4	Sư phạm Tin học	20	20	20	20	20	<b>100</b>
5	Sư phạm Ngữ Văn	20	20	20	20	20	<b>100</b>
6	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	20	20	20	20	20	<b>100</b>
7	Sư phạm Tiếng Anh	20	20	20	20	20	<b>100</b>
8	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	/	40	40	40	40	<b>160</b>
	<b>Tổng các ngành sư phạm</b>	<b>300</b>	<b>340</b>	<b>340</b>	<b>340</b>	<b>340</b>	<b>1.660</b>
1	Công nghệ thông tin	50	50	50	50	50	<b>250</b>
2	Ngôn ngữ Anh	50	50	50	50	50	<b>250</b>
3	Việt Nam học	50	50				<b>100</b>
4	Quản trị kinh doanh			50	50	50	<b>150</b>
5	Du lịch			50	60	70	<b>180</b>
6	Nông nghiệp		30	40	40	40	<b>150</b>
	<b>Tổng các ngành ngoài sư phạm</b>	<b>150</b>	<b>180</b>	<b>240</b>	<b>250</b>	<b>260</b>	<b>1.080</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>450</b>	<b>520</b>	<b>580</b>	<b>590</b>	<b>600</b>	<b>2.740</b>

**2. Đào tạo liên thông (từ CĐ lên ĐH; ĐH – ĐH)**

TT	Trình độ/Khối ngành	SỐ LƯỢNG					TỔNG CỘNG
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Khối ngành I (đào tạo giáo viên)	280	286	308	308	308	1.490
2	Các khối ngành khác	160	160	180	180	200	880
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>440</b>	<b>446</b>	<b>488</b>	<b>488</b>	<b>508</b>	<b>2.370</b>

**3. Bồi dưỡng**

<b>TT</b>	<b>NĂM</b>					<b>TỔNG CỘNG</b>
	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>	
<b>Số lượng</b>	3.000	2.000	2.500	3.300	4.200	15.000



**Phụ lục 12**  
**KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH – TÀI CHÍNH**  
**GIẢI ĐOẠN 2021-2025 (DỰ KIẾN):**

Đơn vị tính triệu đồng

<b>TT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn tài chính: (1)-(2)+(3)+(4)</b>	<b>26.974</b>	<b>42.063</b>	<b>56.406</b>	<b>72.781</b>	<b>87.040</b>
1	Nguồn ngân sách nhà nước: theo định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo	21.334	29.320	39.998	51.821	61.129
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Trích 40% dành CCTL</i>	<i>1.899</i>	<i>4.316</i>	<i>6.350</i>	<i>8.683</i>	<i>10.568</i>
2	Giảm trừ dự toán	7.231				
	Năm 2019 (theo Thông báo số 2805/TB-STC): <i>Tuyển sinh thiếu</i>	6.217				
	Năm 2020 (theo Văn bản số 3566/TB-STC): <i>Tuyển sinh thiếu</i>	1.014				
3	Nguồn thu học phí đào tạo chính quy	2.850	4.831	7.705	11.387	15.381
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Trích 40% dành CCTL</i>	<i>1.140</i>	<i>1.932</i>	<i>3.082</i>	<i>4.555</i>	<i>6.152</i>
4	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ	10.021	7.912	8.703	9.573	10.530
<b>II</b>	<b>Chi hoạt động thường xuyên</b>	<b>35.912</b>	<b>51.440</b>	<b>61.528</b>	<b>72.799</b>	<b>86.980</b>
1	Chi lương					
	Chi lương và các khoản đóng góp của biên chế	16.586	19.549	19.744	19.942	27.757
	Chi lương và các khoản đóng góp của HĐ 68	630	662	695	729	766
	Chi lương và các khoản đóng góp của HĐ khác	1.666	1.749	1.837	1.929	2.025
	Chi lương giảng viên cơ hữu	135	300	360	420	360
2	Chi học bổng					
	Chi học bổng (8% nguồn cấp bù HP)	380	742	968	1.174	1.269
	Chi học bổng (8% nguồn thu học phí)	228	386	616	911	1.230
3	Trích CCTL					
	Trích CCTL từ cấp bù	1.899	4.316	6.350	8.683	10.568

	học phí					
	Trích CCTL từ nguồn thu học phí	1.140	1.932	3.082	4.555	6.152
	Trích CCTL từ nguồn thu dịch vụ (40% của 20% tổng thu dịch vụ)	13	633	696	766	842
4	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	4.892	8.500	10.000	12.000	13.000
5	Chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	3.563	6.500	9.000	11.500	12.000
6	Chi khác	2.989	6.000	8.000	10.000	10.800
7	Chi nộp thuế	200	170	180	190	210
8	Nhu cầu kinh phí còn thiếu					
	Vượt giờ năm học 2019-2020 (nợ)	1.091				
	Kinh phí đánh giá ngoài (dự kiến)	500				
<b>III</b>	<b>Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (%)</b>	<b>75,11</b>	<b>81,77</b>	<b>91,68</b>	<b>99,98</b>	<b>100,07</b>

**Phụ lục 13**  
**CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ GIAI ĐOẠN 2021-2025 (DỰ KIẾN)**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

<b>Khối ngành</b>	<b>Năm học 2021-2022</b>	<b>Năm học 2022-2023</b>	<b>Năm học 2023-2024</b>	<b>Năm học 2024-2025</b>	<b>Năm học 2025-2026</b>
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		1.125	1.269	1.431	1.611
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật		1.125	1.269	1.431	1.611
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên		1.215	1.368	1.539	1.737
Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	846	1.305	1.476	1.665	1.881
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	702	1.080	1.350	1.521	1.719

**Ghi chú:**

*Năm học 2021-2022: Mức học phí bằng năm học 2020-2021 (NQ số 48/2016/NQ-HĐND tỉnh Phú Yên).*

*Từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026: dự kiến bằng 90% mức quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP (chờ HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết)*